

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP HẠ THẾ VÀ DÂY DÂN DỤNG

Bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2026 cho đến khi có thông báo mới

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CÁP ĐỒNG



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG TRẦN C

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064

Quy cách sản phẩm: Cu không ủ mền, bện tròn cấp 2 và không ép chặt

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/kg	VNĐ/kg	
1	C4	1	2.20			615.339	676.872	15,000
2	C 6	1	2.80			614.153	675.569	20,000
3	C 10	1	3.57			613.528	674.881	15,000
4	C 16	7	1.70			606.649	667.314	10,000
5	C 25	7	2.13			606.390	667.029	6,000
6	C 35	7	2.51			606.290	666.919	5,000
7	C 50	7	3.00			607.306	668.037	4,000
8	C 70	19	2.13			606.955	667.651	4,000
9	C 95	19	2.51			606.696	667.365	2,000
10	C 120	19	2.80			606.802	667.482	2,000
11	C 150	37	2.25			606.725	667.398	1,500
12	C 185	37	2.51			606.635	667.299	1,500
13	C 240	37	2.84			606.476	667.123	1,000
14	C 300	37	3.15			606.361	666.997	1,000
15	C 400	37	3.66			606.183	666.801	1,000
16	C 500	61	3.20			606.482	667.130	1,000

Ghi chú: Thuế suất GTGT theo quy định của nhà nước

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG TRẦN (CF)

Tiêu chuẩn áp dụng:

TCVN 5064 & TCVN 6612

Quy cách sản phẩm:

Cu ủ mền, bện tròn cấp 2 và ép chặt với sản phẩm $\geq 10\text{mm}^2$

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/kg	VNĐ/kg	
1	C 1.5	7	0.52			618.243	680.068	20,000
2	C 2.5	7	0.67			616.570	678.227	15,000
3	C 4	7	0.86			615.494	677.043	15,000
4	C 6	7	1.04			614.863	676.350	15,000
5	CF 10	7	Compact			613.679	675.047	15,000
6	CF 16	7	Compact			606.928	667.621	8,000
7	CF 25	7	Compact			606.847	667.531	4,000
8	CF 35	7	Compact			606.535	667.189	4,000
9	CF 50	7	Compact			607.477	668.225	4,000
10	CF 70	19	Compact			606.894	667.583	4,000
11	CF 95	19	Compact			606.803	667.483	2,000
12	CF 120	19	Compact			606.757	667.433	2,000
13	CF 150	19	Compact			606.443	667.087	2,000
14	CF 185	37	Compact			606.430	667.073	1,500
15	CF 240	37	Compact			606.404	667.044	1,000
16	CF 300	37	Compact			606.250	666.875	1,000
17	CF 400	61	Compact			606.998	667.698	1,000
18	CF 500	61	Compact			607.264	667.990	1,000
19	CF 630	61	Compact			606.879	667.567	1,000
20	CF 800	61	Compact			606.486	667.134	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bện ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1

Quy cách: Cu/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CV 1x16 (V-75)	7	Compact			87.985	95.024	100
2	CV 1x25 (V-75)	7	Compact			136.546	147.470	100
3	CV 1x35 (V-75)	7	Compact			188.596	203.684	2,000
4	CV 1x50 (V-75)	7	Compact			257.760	278.381	2,000
5	CV 1x70 (V-75)	19	Compact			368.096	397.544	2,000
6	CV 1x95 (V-75)	19	Compact			511.111	552.000	2,000
7	CV 1x120 (V-75)	19	Compact			642.580	693.987	2,000
8	CV 1x150 (V-75)	19	Compact			798.363	862.232	1,000
9	CV 1x185 (V-75)	37	Compact			993.538	1.073.021	1,000
10	CV 1x240 (V-75)	37	Compact			1.309.393	1.414.145	1,000
11	CV 1x300 (V-75)	37	Compact			1.638.762	1.769.863	1,000
12	CV 1x400 (V-75)	61	Compact			2.123.108	2.292.956	500
13	CV 1x500 (V-75)	61	Compact			2.689.014	2.904.135	500
14	CV 1x630 (V-75)	61	Compact			3.472.762	3.750.583	500
15	CV 1x800 (V-75)	61	Compact			4.440.772	4.796.034	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CVV 2x1.5	7	0.52			23.327	25.193	200
2	CVV 2x2.5	7	0.67			35.313	38.138	200
3	CVV 2x4	7	0.86			55.217	59.634	200
4	CVV 2x6	7	1.04			79.956	86.352	2,000
5	CVV 2x10	7	Compact			124.877	134.867	2,000
6	CVV 2x16	7	Compact			190.595	205.843	2,000
7	CVV 2x25	7	Compact			293.915	317.428	2,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CVV 3x1.5	7	0.52			35.343	38.171	2,000
2	CVV 3x2.5	7	0.67			52.560	56.765	2,000
3	CVV 3x4	7	0.86			82.347	88.935	2,000
4	CVV 3x6	7	1.04			116.423	125.737	2,000
5	CVV 3x10	7	Compact			183.318	197.983	2,000
6	CVV 3x16	7	Compact			279.022	301.344	2,000
7	CVV 3x25	7	Compact			432.745	467.365	1,000
8	CVV 3x35	7	Compact			593.323	640.789	1,000
9	CVV 3x50	7	Compact			807.407	871.999	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, BỌC VỎ PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CVV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	64.121	69.251	2,000
2	CVV 3x4+1x2.5	7	0.86	7	0.67	100.638	108.689	2,000
3	CVV 3x6+1x4	7	1.04	7	0.86	140.692	151.948	2,000
4	CVV 3x10x1x6	7	Compact	7	1.04	218.754	236.255	1,000
5	CVV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	335.871	362.741	1,000
6	CVV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	521.323	563.029	1,000
7	CVV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	681.831	736.377	1,000
8	CVV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	732.889	791.520	1,000
9	CVV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	947.400	1.023.192	1,000
10	CVV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	1.001.889	1.082.040	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐỒNG 4 LỖ, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/PVC/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CVV 4x1.5	7	0.52			45.417	49.051	2,000
2	CVV 4x2.5	7	0.67			69.391	74.942	2,000
3	CVV 4x4	7	0.86			105.085	113.491	2,000
4	CVV 4x6	7	1.04			149.421	161.374	2,000
5	CVV 4x10	7	Compact			236.952	255.908	2,000
6	CVV 4x16	7	Compact			361.880	390.831	2,000
7	CVV 4x25	7	Compact			561.788	606.732	1,000
8	CVV 4x35	7	Compact			771.549	833.273	1,000
9	CVV 4x50	7	Compact			1.050.787	1.134.850	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CXV 1x1.5	7	0.52			10.708	11.565	200
2	CXV 1x2.5	7	0.67			16.541	17.864	200
3	CXV 1x4	7	0.86			25.891	27.962	200
4	CXV 1x6	7	1.04			36.464	39.381	200
5	CXV 1x10	7	compact			58.278	62.940	200
6	CXV 1x16	7	compact			90.151	97.363	200
7	CXV 1x25	7	compact			139.017	150.138	200
8	CXV 1x35	7	compact			191.472	206.790	2,000
9	CXV 1x50	7	compact			260.787	281.650	2,000
10	CXV 1x70	19	compact			371.893	401.644	2,000
11	CXV 1x95	19	compact			515.056	556.260	2,000
12	CXV 1x120	19	compact			647.508	699.309	1,000
13	CXV 1x150	19	compact			804.052	868.376	1,000
14	CXV 1x185	37	compact			1.000.691	1.080.746	1,000
15	CXV 1x240	37	compact			1.316.904	1.422.257	1,000
16	CXV 1x300	37	compact			1.646.619	1.778.348	1,000
17	CXV 1x400	61	compact			2.133.366	2.304.036	500
18	CXV 1x500	61	compact			2.700.347	2.916.374	500
19	CXV 1x630	61	compact			3.489.090	3.768.217	500
20	CXV 1x800	61	compact			4.462.012	4.818.973	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52			22.559	24.363	200
2	CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67			34.471	37.228	200
3	CXV 2x4 (Đặc)	7	0.86			53.073	57.319	200
4	CXV 2x6	7	1.04			77.991	84.231	3,000
5	CXV 2x10	7	compact			122.552	132.356	2,000
6	CXV 2x16	7	compact			187.532	202.534	2,000
7	CXV 2x25	7	compact			290.424	313.658	2,000
8	CXV 2x35	7	compact			398.012	429.852	1,000
9	CXV 2x50	19	compact			540.941	584.216	1,000
10	CXV 2x70	19	compact			769.901	831.493	1,000
11	CXV 2x95	19	compact			1.063.160	1.148.213	1,000
12	CXV 2x120	19	compact			1.323.367	1.429.237	1,000
13	CXV 2x150	19	compact			1.643.256	1.774.716	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CXV 3x1.5	7	0.52			34.675	37.449	2,000
2	CXV 3x2.5	7	0.67			51.845	55.993	2,000
3	CXV 3x4	7	0.86			79.919	86.313	2,000
4	CXV 3x6	7	1.04			114.209	123.346	2,000
5	CXV 3x10	7	compact			180.930	195.405	2,000
6	CXV 3x16	7	compact			276.166	298.260	2,000
7	CXV 3x25	7	compact			429.394	463.746	1,000
8	CXV 3x35	7	compact			589.207	636.344	1,000
9	CXV 3x50	7	compact			801.972	866.129	1,000
10	CXV 3x70	19	compact			1.143.084	1.234.530	1,000
11	CXV 3x95	19	compact			1.581.366	1.707.876	1,000
12	CXV 3x120	19	compact			1.969.216	2.126.754	1,000
13	CXV 3x150	19	compact			2.445.058	2.640.662	500
14	CXV 3x185	37	compact			3.037.466	3.280.464	500
15	CXV 3x240	37	compact			3.997.767	4.317.589	250
16	CXV 3x300	37	compact			4.999.108	5.399.037	250
17	CXV 3x400	61	compact			6.469.395	6.986.947	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐỒNG 4 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	61.743	66.682	2,000
2	CXV 3x4+1x2.5	7	0.86	7	0.67	96.128	103.818	2,000
3	CXV 3x6+1x4	7	1.04	7	0.86	137.096	148.064	2,000
4	CXV 3x10+1x6	7	Compact	7	1.04	214.312	231.457	1,000
5	CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	332.728	359.346	1,000
6	CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	518.349	559.817	1,000
7	CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	677.517	731.719	1,000
8	CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	729.042	787.365	1,000
9	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	941.354	1.016.662	1,000
10	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	994.620	1.074.190	1,000
11	CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	1.334.741	1.441.521	1,000
12	CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	1.405.041	1.517.444	1,000
13	CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.825.370	1.971.399	1,000
14	CXV 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.938.757	2.093.858	1,000
15	CXV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	2.341.075	2.528.361	500
16	CXV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	2.485.395	2.684.227	500
17	CXV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	2.814.137	3.039.268	500
18	CXV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	2.958.972	3.195.690	500
19	CXV 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	3.093.491	3.340.970	500
20	CXV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	3.555.227	3.839.645	500
21	CXV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	3.691.015	3.986.297	500
22	CXV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	3.844.264	4.151.805	500
23	CXV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	4.644.108	5.015.637	250
24	CXV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	4.804.567	5.188.933	250
25	CXV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	5.002.363	5.402.553	250
26	CXV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	5.801.712	6.265.849	250
27	CXV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	6.001.049	6.481.133	250
28	CXV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	6.324.089	6.830.016	250
29	CXV 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	7.798.765	8.422.666	250
30	CXV 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	8.131.089	8.781.576	250

 Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐỒNG 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CXV 4x1.5	7	0.52			44.203	47.739	2,000
2	CXV 4x2.5	7	0.67			67.677	73.091	2,000
3	CXV 4x4	7	0.86			104.510	112.870	2,000
4	CXV 4x6	7	1.04			149.755	161.735	2,000
5	CXV 4x10	7	compact			236.203	255.100	2,000
6	CXV 4x16	7	compact			365.489	394.728	1,000
7	CXV 4x25	7	compact			569.135	614.666	1,000
8	CXV 4x35	7	compact			782.158	844.730	1,000
9	CXV 4x50	7	compact			1.065.565	1.150.811	1,000
10	CXV 4x70	19	compact			1.519.442	1.640.997	1,000
11	CXV 4x95	19	compact			2.083.748	2.250.447	500
12	CXV 4x120	19	compact			2.618.779	2.828.281	500
13	CXV 4x150	19	compact			3.251.795	3.511.939	500
14	CXV 4x185	37	compact			4.043.105	4.366.553	500
15	CXV 4x240	37	compact			5.319.391	5.744.943	250
16	CXV 4x300	37	compact			6.652.275	7.184.457	250
17	CXV 4x400	61	compact			8.612.507	9.301.507	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐỒNG 5 LỖI (LỖI TIẾP ĐỊA VÀ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CXV 3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	72.479	78.278	2,000
2	CXV 3x4+2x2.5	7	0.86	7	0.67	112.587	121.594	2,000
3	CXV 3x6+2x4	7	1.04	7	0.86	164.298	177.442	2,000
4	CXV 3x10+2x6	7	Compact	7	1.04	253.768	274.070	1,000
5	CXV 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	396.683	428.418	1,000
6	CXV 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	610.920	659.793	1,000
7	CXV 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	771.796	833.539	1,000
8	CXV 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	873.573	943.459	1,000
9	CXV 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	1.087.612	1.174.621	1,000
10	CXV 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	1.193.992	1.289.511	1,000
11	CXV 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	1.535.918	1.658.792	1,000
12	CXV 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.677.144	1.811.315	1,000
13	CXV 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	2.095.985	2.263.664	1,000
14	CXV 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	2.320.128	2.505.738	1,000
15	CXV 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	2.724.759	2.942.739	500
16	CXV 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	3.016.190	3.257.486	500
17	CXV 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	3.202.585	3.458.791	500
18	CXV 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	3.492.940	3.772.375	500
19	CXV 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	3.760.578	4.061.425	500
20	CXV 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	4.090.277	4.417.499	500
21	CXV 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	4.357.262	4.705.843	500
22	CXV 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	4.673.956	5.047.872	500
23	CXV 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	5.313.396	5.738.468	250
24	CXV 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	5.639.228	6.090.366	250
25	CXV 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	6.034.891	6.517.682	250
26	CXV 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	6.643.153	7.174.606	250
27	CXV 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	7.040.738	7.603.997	250
28	CXV 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	7.682.716	8.297.333	250
29	CXV 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	9.153.253	9.885.513	250
30	CXV 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	9.823.221	10.609.078	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐỒNG 5 LỖ (1 LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CXV 4x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	78.424	84.698	2,000
2	CXV 4x4+1x2.5	7	0.86	7	0.67	120.833	130.500	2,000
3	CXV 4x6+1x4	7	1.04	7	0.86	175.570	189.615	2,000
4	CXV 4x10+1x6	7	Compact	7	1.04	276.107	298.195	1,000
5	CXV 4x16+1x10	7	Compact	7	Compact	424.892	458.883	1,000
6	CXV 4x25+1x16	7	Compact	7	Compact	661.194	714.089	1,000
7	CXV 4x35+1x16	7	Compact	7	Compact	874.334	944.281	1,000
8	CXV 4x35+1x25	7	Compact	7	Compact	926.296	1.000.400	1,000
9	CXV 4x50+1x25	7	Compact	7	Compact	1.209.579	1.306.345	1,000
10	CXV 4x50+1x35	7	Compact	7	Compact	1.263.698	1.364.794	1,000
11	CXV 4x70+1x35	19	Compact	7	Compact	1.717.335	1.854.722	1,000
12	CXV 4x70+1x50	19	Compact	7	Compact	1.789.620	1.932.790	1,000
13	CXV 4x95+1x50	19	Compact	7	Compact	2.350.859	2.538.928	1,000
14	CXV 4x95+1x70	19	Compact	19	Compact	2.464.565	2.661.730	1,000
15	CXV 4x120+1x70	19	Compact	19	Compact	2.999.561	3.239.525	500
16	CXV 4x120+1x95	19	Compact	19	Compact	3.149.048	3.400.972	500
17	CXV 4x150+1x70	19	Compact	19	Compact	3.633.055	3.923.699	500
18	CXV 4x150+1x95	19	Compact	19	Compact	3.779.395	4.081.747	500
19	CXV 4x150+1x120	19	Compact	19	Compact	3.917.247	4.230.627	500
20	CXV 4x185+1x95	37	Compact	19	Compact	4.574.065	4.939.991	500
21	CXV 4x185+1x120	37	Compact	19	Compact	4.709.435	5.086.190	500
22	CXV 4x185+1x150	37	Compact	19	Compact	4.873.111	5.262.960	500
23	CXV 4x240+1x120	37	Compact	19	Compact	5.979.339	6.457.686	250
24	CXV 4x240+1x150	37	Compact	19	Compact	6.150.375	6.642.405	250
25	CXV 4x240+1x185	37	Compact	37	Compact	6.350.639	6.858.690	250
26	CXV 4x300+1x150	37	Compact	19	Compact	7.482.996	8.081.636	250
27	CXV 4x300+1x185	37	Compact	37	Compact	7.685.615	8.300.464	250
28	CXV 4x300+1x240	37	Compact	37	Compact	8.013.553	8.654.637	250
29	CXV 4x400+1x240	61	Compact	37	Compact	9.967.378	10.764.768	250
30	CXV 4x400+1x300	61	Compact	37	Compact	10.309.057	11.133.782	250

 Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐỒNG 5 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CXV 5x1.5	7	0.52			55.120	59.530	2,000
2	CXV 5x2.5	7	0.67			84.689	91.465	2,000
3	CXV 5x4.0	7	0.86			130.660	141.113	2,000
4	CXV 5x6.0	7	1.04			187.353	202.341	2,000
5	CXV 5x10	7	Compact			298.729	322.627	2,000
6	CXV 5x16	7	Compact			457.905	494.537	1,000
7	CXV 5x25	7	Compact			714.269	771.410	1,000
8	CXV 5x35	7	Compact			980.980	1.059.459	1,000
9	CXV 5x50	7	Compact			1.336.915	1.443.869	1,000
10	CXV 5x70	19	Compact			1.905.769	2.058.230	1,000
11	CXV 5x95	19	Compact			2.611.343	2.820.250	500
12	CXV 5x120	19	Compact			3.284.220	3.546.958	500
13	CXV 5x150	19	Compact			4.078.960	4.405.277	500
14	CXV 5x185	37	Compact			5.069.813	5.475.398	500
15	CXV 5x240	37	Compact			6.672.159	7.205.932	250
16	CXV 5x300	37	Compact			8.345.422	9.013.056	250
17	CXV 5x400	61	Compact			10.800.640	11.664.691	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DATA 1x10	7	compact			75.187	81.202	2,000
2	DATA 1x16	7	compact			109.454	118.210	2,000
3	DATA 1x25	7	compact			162.864	175.893	2,000
4	DATA 1x35	7	compact			217.785	235.208	2,000
5	DATA 1x50	7	compact			287.543	310.546	2,000
6	DATA 1x70	19	compact			403.030	435.272	2,000
7	DATA 1x95	19	compact			545.346	588.974	1,000
8	DATA 1x120	19	compact			680.130	734.540	1,000
9	DATA 1x150	19	compact			839.606	906.774	1,000
10	DATA 1x185	37	compact			1.039.079	1.122.205	1,000
11	DATA 1x240	37	compact			1.360.180	1.468.994	1,000
12	DATA 1x300	37	compact			1.695.780	1.831.443	500
13	DATA 1x400	61	compact			2.189.012	2.364.133	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DSTA 2x1.5(Đặc)	7	0.52			32.295	34.878	2,000
2	DSTA 2x2.5(Đặc)	7	0.67			45.193	48.808	2,000
3	DSTA 2x4(Đặc)	7	0.86			64.617	69.786	2,000
4	DSTA 2x6	7	1.04			88.261	95.322	2,000
5	DSTA 2x10	7	Compact			134.091	144.819	2,000
6	DSTA 2x16	7	Compact			201.402	217.514	1,000
7	DSTA 2x25	7	Compact			304.440	328.795	1,000
8	DSTA 2x35	7	Compact			413.136	446.187	1,000
9	DSTA 2x50	7	Compact			559.015	603.737	1,000
10	DSTA 2x70	19	Compact			793.044	856.488	1,000
11	DSTA 2x95	19	Compact			1.093.339	1.180.806	1,000
12	DSTA 2x120	19	Compact			1.366.984	1.476.343	500
13	DSTA 2x150	19	Compact			1.693.925	1.829.439	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DSTA 3x1.5	7	0.52			44.280	47.823	2,000
2	DSTA 3x2.5	7	0.67			63.028	68.070	2,000
3	DSTA 3x4.0	7	0.86			90.984	98.263	2,000
4	DSTA 3x6.0	7	1.04			124.825	134.811	2,000
5	DSTA 3x10	7	compact			192.588	207.995	1,000
6	DSTA 3x16	7	compact			291.975	315.333	1,000
7	DSTA 3x25	7	compact			444.027	479.549	1,000
8	DSTA 3x35	7	compact			605.885	654.356	1,000
9	DSTA 3x50	7	compact			821.335	887.042	1,000
10	DSTA 3x70	19	compact			1.169.038	1.262.561	1,000
11	DSTA 3x95	19	compact			1.609.005	1.737.725	500
12	DSTA 3x120	19	compact			2.016.015	2.177.296	500
13	DSTA 3x150	19	compact			2.498.991	2.698.911	500
14	DSTA 3x185	37	compact			3.099.117	3.347.046	250
15	DSTA 3x240	37	compact			4.068.853	4.394.361	250
16	DSTA 3x300	37	compact			5.077.065	5.483.231	250
17	DSTA 3x400	61	compact			6.563.593	7.088.680	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP NGẦM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	72.041	77.804	2,000
2	DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.86	7	0.67	107.468	116.066	2,000
3	DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.86	149.646	161.618	2,000
4	DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1.04	228.762	247.063	1,000
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	350.144	378.155	1,000
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	533.740	576.439	1,000
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	694.703	750.279	1,000
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	747.590	807.397	1,000
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	961.345	1.038.253	1,000
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	1.017.385	1.098.776	1,000
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	1.375.224	1.485.242	1,000
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	1.446.682	1.562.416	1,000
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.870.217	2.019.834	1,000
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.984.192	2.142.927	1,000
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	2.392.061	2.583.425	500
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	2.538.744	2.741.843	500
17	DSTA 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	2.871.425	3.101.139	500
18	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	3.018.943	3.260.459	500
19	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	3.153.477	3.405.755	500
20	DSTA 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	3.619.960	3.909.557	500
21	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	3.758.601	4.059.289	500
22	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	3.913.517	4.226.599	500
23	DSTA 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	4.715.681	5.092.935	250
24	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	4.879.204	5.269.541	250
25	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	5.078.595	5.484.883	250
26	DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	5.886.759	6.357.699	250
27	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	6.091.364	6.578.673	250
28	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	6.412.347	6.925.334	250
29	DSTA 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	7.894.281	8.525.824	250
30	DSTA 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	8.230.067	8.888.472	250

 Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DSTA 4x1.5	7	0.52			54.137	58.468	2,000
2	DSTA 4x2.5	7	0.67			78.623	84.913	2,000
3	DSTA 4x4.0	7	0.86			115.211	124.428	2,000
4	DSTA 4x6.0	7	1.04			161.438	174.353	2,000
5	DSTA 4x10	7	compact			248.977	268.895	1,000
6	DSTA 4x16	7	compact			379.555	409.919	1,000
7	DSTA 4x25	7	compact			585.599	632.447	1,000
8	DSTA 4x35	7	compact			801.196	865.292	1,000
9	DSTA 4x50	7	compact			1.088.564	1.175.649	1,000
10	DSTA 4x70	19	compact			1.562.294	1.687.278	500
11	DSTA 4x95	19	compact			2.130.165	2.300.578	500
12	DSTA 4x120	19	compact			2.673.304	2.887.169	500
13	DSTA 4x150	19	compact			3.313.426	3.578.500	250
14	DSTA 4x185	37	compact			4.112.989	4.442.028	250
15	DSTA 4x240	37	compact			5.398.290	5.830.153	250
16	DSTA 4x300	37	compact			6.742.481	7.281.879	250
17	DSTA 4x400	61	compact			8.754.510	9.454.871	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải



CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★★★★★



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM 5 LỖ (LỖ TIẾP ĐỊA VÀ LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DSTA 3x2.5+2x1.5	7	0.67	7	0.52	83.244	89.904	2,000
2	DSTA 3x4.0+2x2.5	7	0.86	7	0.67	124.643	134.615	2,000
3	DSTA 3x6.0+2x4.0	7	1.04	7	0.86	179.100	193.428	2,000
4	DSTA 3x10+2x6.0	7	Compact	7	1.04	270.861	292.530	1,000
5	DSTA 3x16+2x10	7	Compact	7	Compact	416.864	450.213	1,000
6	DSTA 3x25+2x16	7	Compact	7	Compact	630.240	680.659	1,000
7	DSTA 3x35+2x16	7	Compact	7	Compact	793.847	857.355	1,000
8	DSTA 3x35+2x25	7	Compact	7	Compact	897.071	968.837	1,000
9	DSTA 3x50+2x25	7	Compact	7	Compact	1.127.369	1.217.558	1,000
10	DSTA 3x50+2x35	7	Compact	7	Compact	1.235.520	1.334.361	1,000
11	DSTA 3x70+2x35	19	Compact	7	Compact	1.582.608	1.709.217	1,000
12	DSTA 3x70+2x50	19	Compact	7	Compact	1.726.953	1.865.110	1,000
13	DSTA 3x95+2x50	19	Compact	7	Compact	2.150.389	2.322.420	1,000
14	DSTA 3x95+2x70	19	Compact	19	Compact	2.380.073	2.570.479	1,000
15	DSTA 3x120+2x70	19	Compact	19	Compact	2.786.925	3.009.879	500
16	DSTA 3x120+2x95	19	Compact	19	Compact	3.083.184	3.329.838	500
17	DSTA 3x150+2x70	19	Compact	19	Compact	3.272.729	3.534.547	500
18	DSTA 3x150+2x95	19	Compact	19	Compact	3.563.756	3.848.856	500
19	DSTA 3x150+2x120	19	Compact	19	Compact	3.833.535	4.140.217	500
20	DSTA 3x185+2x95	37	Compact	19	Compact	4.168.424	4.501.898	500
21	DSTA 3x185+2x120	37	Compact	19	Compact	4.437.425	4.792.420	500
22	DSTA 3x185+2x150	37	Compact	19	Compact	4.757.947	5.138.583	500
23	DSTA 3x240+2x120	37	Compact	19	Compact	5.405.741	5.838.200	250
24	DSTA 3x240+2x150	37	Compact	19	Compact	5.732.472	6.191.069	250
25	DSTA 3x240+2x185	37	Compact	37	Compact	6.135.295	6.626.119	250
26	DSTA 3x300+2x150	37	Compact	19	Compact	6.786.538	7.329.461	250
27	DSTA 3x300+2x185	37	Compact	37	Compact	7.186.099	7.760.987	250
28	DSTA 3x300+2x240	37	Compact	37	Compact	7.830.153	8.456.566	250
29	DSTA 3x400+2x240	61	Compact	37	Compact	9.321.181	10.066.876	250
30	DSTA 3x400+2x300	61	Compact	37	Compact	10.000.653	10.800.705	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP NGẮM 5 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DSTA 5x1.5	7	0.52			65.088	70.295	2,000
2	DSTA 5x2.5	7	0.67			95.045	102.649	2,000
3	DSTA 5x4.0	7	0.86			143.206	154.663	2,000
4	DSTA 5x6.0	7	1.04			201.506	217.626	1,000
5	DSTA 5x10	7	Compact			313.862	338.971	1,000
6	DSTA 5x16	7	Compact			479.858	518.247	1,000
7	DSTA 5x25	7	Compact			741.639	800.970	1,000
8	DSTA 5x35	7	Compact			1.026.924	1.109.078	1,000
9	DSTA 5x50	7	Compact			1.379.660	1.490.033	500
10	DSTA 5x70	19	Compact			1.961.376	2.118.286	500
11	DSTA 5x95	19	Compact			2.676.279	2.890.382	500
12	DSTA 5x120	19	Compact			3.354.440	3.622.795	250
13	DSTA 5x150	19	Compact			4.159.393	4.492.144	250
14	DSTA 5x185	37	Compact			5.159.904	5.572.697	250
15	DSTA 5x240	37	Compact			6.815.209	7.360.425	200
16	DSTA 5x300	37	Compact			8.500.927	9.181.001	200
17	DSTA 5x400	61	Compact			10.984.796	11.863.580	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM CHỐNG THẤM 1 LỖ, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC-W

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DATA-W 1x10	7	compact			75.453	81.489	2,000
2	DATA-W 1x16	7	compact			109.826	118.612	2,000
3	DATA-W 1x25	7	compact			163.286	176.349	2,000
4	DATA-W 1x35	7	compact			218.239	235.698	2,000
5	DATA-W 1x50	7	compact			287.749	310.769	2,000
6	DATA-W 1x70	19	compact			404.016	436.337	2,000
7	DATA-W 1x95	19	compact			546.359	590.068	1,000
8	DATA-W 1x120	19	compact			680.746	735.206	1,000
9	DATA-W 1x150	19	compact			840.545	907.789	1,000
10	DATA-W 1x185	37	compact			1.041.615	1.124.944	1,000
11	DATA-W 1x240	37	compact			1.362.351	1.471.339	1,000
12	DATA-W 1x300	37	compact			1.699.573	1.835.539	500
13	DATA-W 1x400	61	compact			2.194.916	2.370.510	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DSTA-W 3x10	7	Compact			192.256	207.636	1,000
2	DSTA-W 3x16	7	Compact			291.536	314.858	1,000
3	DSTA-W 3x25	7	Compact			442.841	478.268	1,000
4	DSTA-W 3x35	7	Compact			603.529	651.811	1,000
5	DSTA-W 3x50	7	Compact			816.893	882.244	1,000
6	DSTA-W 3x70	19	Compact			1.161.453	1.254.370	500
7	DSTA-W 3x95	19	Compact			1.601.549	1.729.673	500
8	DSTA-W 3x120	19	Compact			2.004.703	2.165.080	500
9	DSTA-W 3x150	19	Compact			2.485.789	2.684.652	250
10	DSTA-W 3x185	37	Compact			3.089.844	3.337.031	250
11	DSTA-W 3x240	37	Compact			4.053.217	4.377.474	250
12	DSTA-W 3x300	37	Compact			5.060.376	5.465.206	250
13	DSTA-W 3x400	61	Compact			6.548.301	7.072.165	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
 Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W
 Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DSTA-W 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	351.584	379.711	1,000
2	DSTA-W 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	535.349	578.177	1,000
3	DSTA-W 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	696.385	752.096	1,000
4	DSTA-W 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	749.337	809.284	1,000
5	DSTA-W 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	962.176	1.039.150	1,000
6	DSTA-W 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	1.018.216	1.099.674	1,000
7	DSTA-W 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	1.378.482	1.488.760	1,000
8	DSTA-W 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	1.449.965	1.565.962	1,000
9	DSTA-W 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.873.572	2.023.458	500
10	DSTA-W 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	1.988.232	2.147.290	500
11	DSTA-W 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	2.394.554	2.586.119	500
12	DSTA-W 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	2.541.149	2.744.441	500
13	DSTA-W 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	2.875.014	3.105.015	500
14	DSTA-W 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	3.022.492	3.264.291	500
15	DSTA-W 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	3.157.152	3.409.724	250
16	DSTA-W 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	3.628.611	3.918.900	250
17	DSTA-W 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	3.767.448	4.068.844	250
18	DSTA-W 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	3.922.551	4.236.355	250
19	DSTA-W 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	4.723.119	5.100.969	250
20	DSTA-W 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	4.884.034	5.274.756	250
21	DSTA-W 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	5.084.518	5.491.279	250
22	DSTA-W 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	5.894.507	6.366.067	250
23	DSTA-W 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	6.097.880	6.585.711	250
24	DSTA-W 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	6.427.223	6.941.401	250
25	DSTA-W 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	7.915.424	8.548.657	250
26	DSTA-W 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	8.251.586	8.911.712	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẦM CHỐNG THẤM 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DSTA-W 4x10	7	Compact			252.466	272.663	1,000
2	DSTA-W 4x16	7	Compact			384.739	415.518	1,000
3	DSTA-W 4x25	7	Compact			587.284	634.267	1,000
4	DSTA-W 4x35	7	Compact			803.010	867.250	1,000
5	DSTA-W 4x50	7	Compact			1.089.394	1.176.545	1,000
6	DSTA-W 4x70	19	Compact			1.566.274	1.691.576	500
7	DSTA-W 4x95	19	Compact			2.134.255	2.304.995	500
8	DSTA-W 4x120	19	Compact			2.675.795	2.889.858	500
9	DSTA-W 4x150	19	Compact			3.317.217	3.582.594	250
10	DSTA-W 4x185	37	Compact			4.123.207	4.453.063	250
11	DSTA-W 4x240	37	Compact			5.407.038	5.839.601	250
12	DSTA-W 4x300	37	Compact			6.757.762	7.298.383	250
13	DSTA-W 4x400	61	Compact			8.778.285	9.480.547	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ

SẢN PHẨM CÁP CHẬM CHÁY, CHỐNG CHÁY



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP CHẠM CHÁY ĐƠN, CÁCH ĐIỆN FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-CV 1x1.5 (HFI-75-TP)	7	0.52			9.337	10.084	100
2	FSN-CV 1x2.5 (HFI-75-TP)	7	0.67			14.988	16.188	100
3	FSN-CV 1x4.0 (HFI-75-TP)	7	0.86			24.194	26.129	100
4	FSN-CV 1x6.0 (HFI-75-TP)	7	1.04			35.137	37.948	100
5	FSN-CV 1x10 (HFI-75-TP)	7	Compact			56.658	61.190	100
6	FSN-CV 1x16 (HFI-75-TP)	7	Compact			88.155	95.207	100
7	FSN-CV 1x25 (HFI-75-TP)	7	Compact			138.003	149.043	100
8	FSN-CV 1x35 (HFI-75-TP)	7	Compact			190.317	205.543	2,000
9	FSN-CV 1x50 (HFI-75-TP)	7	Compact			259.998	280.797	2,000
10	FSN-CV 1x70 (HFI-75-TP)	19	Compact			370.680	400.334	2,000
11	FSN-CV 1x95 (HFI-75-TP)	19	Compact			514.701	555.877	2,000
12	FSN-CV 1x120 (HFI-75-TP)	19	Compact			646.776	698.518	1,000
13	FSN-CV 1x150 (HFI-75-TP)	19	Compact			803.192	867.447	1,000
14	FSN-CV 1x185 (HFI-75-TP)	37	Compact			999.277	1.079.219	1,000
15	FSN-CV 1x240 (HFI-75-TP)	37	Compact			1.316.817	1.422.163	1,000
16	FSN-CV 1x300 (HFI-75-TP)	37	Compact			1.647.844	1.779.672	1,000
17	FSN-CV 1x400 (HFI-75-TP)	61	Compact			2.133.982	2.304.700	500
18	FSN-CV 1x500 (HFI-75-TP)	61	Compact			2.702.283	2.918.466	500
19	FSN-CV 1x630 (HFI-75-TP)	61	Compact			3.488.292	3.767.355	500
20	FSN-CV 1x800 (HFI-75-TP)	61	Compact			4.458.012	4.814.653	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP CHẠM CHÁY 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0.52			11.726	12.664	200
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0.67			17.558	18.963	200
3	FSN-CXV 1x4.0	7	0.86			26.892	29.044	200
4	FSN-CXV 1x6.0	7	1.04			37.749	40.769	200
5	FSN-CXV 1x10	7	compact			59.511	64.272	200
6	FSN-CXV 1x16	7	compact			91.341	98.648	200
7	FSN-CXV 1x25	7	compact			141.462	152.779	200
8	FSN-CXV 1x35	7	compact			194.209	209.746	2,000
9	FSN-CXV 1x50	7	compact			263.637	284.728	2,000
10	FSN-CXV 1x70	19	compact			375.381	405.411	2,000
11	FSN-CXV 1x95	19	compact			519.226	560.764	2,000
12	FSN-CXV 1x120	19	compact			651.878	704.029	1,000
13	FSN-CXV 1x150	19	compact			809.474	874.232	1,000
14	FSN-CXV 1x185	37	compact			1.006.956	1.087.512	1,000
15	FSN-CXV 1x240	37	compact			1.324.472	1.430.430	1,000
16	FSN-CXV 1x300	37	compact			1.654.880	1.787.270	1,000
17	FSN-CXV 1x400	61	compact			2.143.377	2.314.847	500
18	FSN-CXV 1x500	61	compact			2.712.373	2.929.363	500
19	FSN-CXV 1x630	61	compact			3.503.523	3.783.805	500
20	FSN-CXV 1x800	61	compact			4.479.821	4.838.206	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CHẠM CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-CXV 2x1.5 (đặc)	7	0.52			27.099	29.267	200
2	FSN-CXV 2x2.5 (đặc)	7	0.67			39.451	42.607	200
3	FSN-CXV 2x4.0 (đặc)	7	0.86			58.770	63.472	200
4	FSN-CXV 2x6.0	7	1.04			82.643	89.255	3,000
5	FSN-CXV 2x10	7	compact			127.761	137.982	2,000
6	FSN-CXV 2x16	7	compact			193.514	208.995	2,000
7	FSN-CXV 2x25	7	compact			297.451	321.247	2,000
8	FSN-CXV 2x35	7	compact			406.085	438.572	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

CADI-SUN

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP CHẠM CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0.52			38.221	41.278	2,000
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0.67			55.726	60.184	2,000
3	FSN-CXV 3x4.0	7	0.86			84.316	91.062	2,000
4	FSN-CXV 3x6.0	7	1.04			119.116	128.645	2,000
5	FSN-CXV 3x10	7	compact			186.340	201.247	2,000
6	FSN-CXV 3x16	7	compact			279.571	301.937	2,000
7	FSN-CXV 3x25	7	compact			432.422	467.015	1,000
8	FSN-CXV 3x35	7	compact			591.545	638.868	1,000
9	FSN-CXV 3x50	7	compact			803.355	867.623	1,000
10	FSN-CXV 3x70	19	compact			1.145.370	1.236.999	1,000
11	FSN-CXV 3x95	19	compact			1.581.618	1.708.148	1,000
12	FSN-CXV 3x120	19	compact			1.987.064	2.146.029	1,000
13	FSN-CXV 3x150	19	compact			2.466.522	2.663.844	500
14	FSN-CXV 3x185	37	compact			3.062.449	3.307.445	500
15	FSN-CXV 3x240	37	compact			4.028.858	4.351.167	250
16	FSN-CXV 3x300	37	compact			5.033.508	5.436.189	250
17	FSN-CXV 3x400	61	compact			6.510.258	7.031.078	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải



CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★★★★★



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CHẬM CHÁY 4 LỖI(1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	65.906	71.178	2,000
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.86	7	0.67	100.730	108.789	2,000
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.86	143.644	155.136	2,000
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	222.057	239.821	1,000
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	342.551	369.955	1,000
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	526.064	568.150	1,000
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	685.952	740.828	1,000
8	FSN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	737.853	796.881	1,000
9	FSN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	951.020	1.027.102	1,000
10	FSN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	1.004.546	1.084.909	1,000
11	FSN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	1.346.067	1.453.753	1,000
12	FSN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	1.416.663	1.529.996	1,000
13	FSN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.838.628	1.985.718	500
14	FSN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.953.156	2.109.409	500
15	FSN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	2.357.282	2.545.864	500
16	FSN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	2.502.027	2.702.189	500
17	FSN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	2.832.605	3.059.213	500
18	FSN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	2.977.883	3.216.114	500
19	FSN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	3.113.642	3.362.733	500
20	FSN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	3.577.418	3.863.611	500
21	FSN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	3.713.650	4.010.742	500
22	FSN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	3.867.478	4.176.876	500
23	FSN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	4.670.967	5.044.645	250
24	FSN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	4.832.049	5.218.613	250
25	FSN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	5.030.416	5.432.849	250
26	FSN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	5.832.342	6.298.929	250
27	FSN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	6.033.380	6.516.051	250
28	FSN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	6.357.817	6.866.443	250
29	FSN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	7.839.813	8.466.998	250
30	FSN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	8.175.970	8.830.047	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CHẠM CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0.52			48.078	51.925	2,000
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0.67			71.844	77.591	2,000
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0.86			109.305	118.049	2,000
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1.04			155.126	167.536	2,000
5	FSN-CXV 4x10	7	compact			244.407	263.959	2,000
6	FSN-CXV 4x16	7	compact			372.240	402.019	1,000
7	FSN-CXV 4x25	7	compact			577.152	623.324	1,000
8	FSN-CXV 4x35	7	compact			791.228	854.526	1,000
9	FSN-CXV 4x50	7	compact			1.076.319	1.162.425	1,000
10	FSN-CXV 4x70	19	compact			1.532.135	1.654.706	1,000
11	FSN-CXV 4x95	19	compact			2.098.553	2.266.438	500
12	FSN-CXV 4x120	19	compact			2.635.805	2.846.670	500
13	FSN-CXV 4x150	19	compact			3.272.549	3.534.352	500
14	FSN-CXV 4x185	37	compact			4.067.788	4.393.212	500
15	FSN-CXV 4x240	37	compact			5.349.385	5.777.336	250
16	FSN-CXV 4x300	37	compact			6.687.432	7.222.426	250
17	FSN-CXV 4x400	61	compact			8.655.851	9.348.320	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-DSTA 2x1.5 (đặc)	7	0.52			35.524	38.366	2,000
2	FSN-DSTA 2x2.5 (đặc)	7	0.67			48.563	52.448	2,000
3	FSN-DSTA 2x4.0 (đặc)	7	0.86			68.360	73.829	2,000
4	FSN-DSTA 2x6.0	7	1.04			93.299	100.763	2,000
5	FSN-DSTA 2x10	7	compact			139.550	150.714	2,000
6	FSN-DSTA 2x16	7	compact			207.548	224.152	2,000
7	FSN-DSTA 2x25	7	compact			311.390	336.301	1,000
8	FSN-DSTA 2x35	7	compact			420.815	454.480	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

CADI-SUN

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-DSTA 3x1.5	7	0.52			48.321	52.187	2,000
2	FSN-DSTA 3x2.5	7	0.67			67.407	72.799	2,000
3	FSN-DSTA 3x4.0	7	0.86			95.763	103.424	2,000
4	FSN-DSTA 3x6.0	7	1.04			130.022	140.424	2,000
5	FSN-DSTA 3x10	7	compact			198.249	214.109	2,000
6	FSN-DSTA 3x16	7	compact			298.361	322.230	1,000
7	FSN-DSTA 3x25	7	compact			451.361	487.470	1,000
8	FSN-DSTA 3x35	7	compact			614.006	663.127	1,000
9	FSN-DSTA 3x50	7	compact			830.999	897.479	1,000
10	FSN-DSTA 3x70	19	compact			1.181.697	1.276.232	1,000
11	FSN-DSTA 3x95	19	compact			1.624.021	1.753.943	500
12	FSN-DSTA 3x120	19	compact			2.033.894	2.196.605	500
13	FSN-DSTA 3x150	19	compact			2.519.738	2.721.318	500
14	FSN-DSTA 3x185	37	compact			3.123.584	3.373.470	250
15	FSN-DSTA 3x240	37	compact			4.098.393	4.426.265	250
16	FSN-DSTA 3x300	37	compact			5.111.442	5.520.357	250
17	FSN-DSTA 3x400	61	compact			6.604.460	7.132.816	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nân đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải



CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cấp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★★★★★



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	76.747	82.887	2,000
2	FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.86	7	0.67	112.493	121.492	2,000
3	FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.86	155.227	167.645	2,000
4	FSN-DSTA 3x10x1x6.0	7	Compact	7	1.04	234.639	253.410	2,000
5	FSN-DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	356.863	385.412	1,000
6	FSN-DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	541.466	584.784	1,000
7	FSN-DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	703.089	759.336	1,000
8	FSN-DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	756.729	817.268	1,000
9	FSN-DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	971.188	1.048.883	1,000
10	FSN-DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	1.028.159	1.110.411	1,000
11	FSN-DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	1.389.356	1.500.505	1,000
12	FSN-DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	1.461.108	1.577.996	1,000
13	FSN-DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.886.099	2.036.987	500
14	FSN-DSTA 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	2.000.484	2.160.523	500
15	FSN-DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	2.410.394	2.603.226	500
16	FSN-DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	2.558.227	2.762.885	500
17	FSN-DSTA 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	2.892.886	3.124.317	500
18	FSN-DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	3.040.756	3.284.016	500
19	FSN-DSTA 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	3.175.620	3.429.670	250
20	FSN-DSTA 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	3.644.193	3.935.729	250
21	FSN-DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	3.784.373	4.087.123	250
22	FSN-DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	3.939.725	4.254.903	250
23	FSN-DSTA 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	4.744.698	5.124.274	250
24	FSN-DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	4.909.789	5.302.572	250
25	FSN-DSTA 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	5.109.567	5.518.332	250
26	FSN-DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	5.920.459	6.394.095	250
27	FSN-DSTA 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	6.126.681	6.616.815	250
28	FSN-DSTA 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	6.451.399	6.967.511	250
29	FSN-DSTA 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	7.936.124	8.571.014	250
30	FSN-DSTA 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	8.274.160	8.936.093	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẦM CHẬM CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BĂNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-DSTA 4x1.5	7	0.52			58.420	63.094	2,000
2	FSN-DSTA 4x2.5	7	0.67			83.100	89.748	2,000
3	FSN-DSTA 4x4.0	7	0.86			120.289	129.912	2,000
4	FSN-DSTA 4x6.0	7	1.04			167.050	180.414	2,000
5	FSN-DSTA 4x10	7	compact			257.504	278.104	1,000
6	FSN-DSTA 4x16	7	compact			390.175	421.389	1,000
7	FSN-DSTA 4x25	7	compact			593.617	641.106	1,000
8	FSN-DSTA 4x35	7	compact			810.697	875.553	1,000
9	FSN-DSTA 4x50	7	compact			1.099.892	1.187.883	1,000
10	FSN-DSTA 4x70	19	compact			1.577.304	1.703.488	500
11	FSN-DSTA 4x95	19	compact			2.148.193	2.320.048	500
12	FSN-DSTA 4x120	19	compact			2.693.937	2.909.452	500
13	FSN-DSTA 4x150	19	compact			3.338.131	3.605.182	250
14	FSN-DSTA 4x185	37	compact			4.142.162	4.473.534	250
15	FSN-DSTA 4x240	37	compact			5.433.175	5.867.829	250
16	FSN-DSTA 4x300	37	compact			6.782.893	7.325.525	250
17	FSN-DSTA 4x400	61	compact			8.804.671	9.509.044	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY ĐƠN, CÁCH ĐIỆN FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-CV 1x1.5 (HFI-75-TP)	7	0.52			11.960	12.917	100
2	FRN-CV 1x2.5 (HFI-75-TP)	7	0.67			17.580	18.986	100
3	FRN-CV 1x4.0 (HFI-75-TP)	7	0.86			27.879	30.110	100
4	FRN-CV 1x6.0 (HFI-75-TP)	7	1.04			39.600	42.768	100
5	FRN-CV 1x10 (HFI-75-TP)	7	compact			59.883	64.674	100
6	FRN-CV 1x16 (HFI-75-TP)	7	compact			92.144	99.516	100
7	FRN-CV 1x25 (HFI-75-TP)	7	compact			141.982	153.341	100
8	FRN-CV 1x35 (HFI-75-TP)	7	compact			194.914	210.507	2,000
9	FRN-CV 1x50 (HFI-75-TP)	7	compact			265.156	286.369	2,000
10	FRN-CV 1x70 (HFI-75-TP)	19	compact			376.620	406.749	2,000
11	FRN-CV 1x95 (HFI-75-TP)	19	compact			521.622	563.352	2,000
12	FRN-CV 1x120 (HFI-75-TP)	19	compact			653.837	706.144	1,000
13	FRN-CV 1x150 (HFI-75-TP)	19	compact			811.435	876.350	1,000
14	FRN-CV 1x185 (HFI-75-TP)	37	compact			1.009.651	1.090.423	1,000
15	FRN-CV 1x240 (HFI-75-TP)	37	compact			1.328.137	1.434.388	1,000
16	FRN-CV 1x300 (HFI-75-TP)	37	compact			1.660.808	1.793.672	1,000
17	FRN-CV 1x400 (HFI-75-TP)	61	compact			2.149.497	2.321.457	500
18	FRN-CV 1x500 (HFI-75-TP)	61	compact			2.720.737	2.938.396	500
19	FRN-CV 1x630 (HFI-75-TP)	61	compact			3.509.937	3.790.732	500
20	FRN-CV 1x800 (HFI-75-TP)	61	compact			4.484.964	4.843.762	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP CHỐNG CHÁY 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0.52			15.055	16.260	100
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0.67			20.731	22.389	100
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0.86			30.815	33.281	100
4	FRN-CXV 1x6.0	7	1.04			42.716	46.133	100
5	FRN-CXV 1x10	7	compact			63.078	68.124	100
6	FRN-CXV 1x16	7	compact			95.684	103.339	100
7	FRN-CXV 1x25	7	compact			145.813	157.478	100
8	FRN-CXV 1x35	7	compact			199.102	215.030	2,000
9	FRN-CXV 1x50	7	compact			269.407	290.960	2,000
10	FRN-CXV 1x70	19	compact			382.640	413.252	2,000
11	FRN-CXV 1x95	19	compact			526.585	568.712	2,000
12	FRN-CXV 1x120	19	compact			660.911	713.784	1,000
13	FRN-CXV 1x150	19	compact			818.475	883.953	1,000
14	FRN-CXV 1x185	37	compact			1.017.669	1.099.082	1,000
15	FRN-CXV 1x240	37	compact			1.336.630	1.443.560	1,000
16	FRN-CXV 1x300	37	compact			1.669.622	1.803.191	1,000
17	FRN-CXV 1x400	61	compact			2.160.203	2.333.019	500
18	FRN-CXV 1x500	61	compact			2.732.930	2.951.565	500
19	FRN-CXV 1x630	61	compact			3.528.724	3.811.022	500
20	FRN-CXV 1x800	61	compact			4.508.787	4.869.490	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CHỐNG CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0.52			35.323	38.149	200
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0.67			49.651	53.623	200
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0.86			68.663	74.156	200
5	FRN-CXV 2x6.0	7	1.04			93.291	100.754	3,000
6	FRN-CXV 2x10	7	compact			134.710	145.486	2,000
7	FRN-CXV 2x16	7	compact			199.700	215.676	2,000
8	FRN-CXV 2x25	7	compact			304.751	329.132	2,000
9	FRN-CXV 2x35	7	compact			413.214	446.271	1,000
10	FRN-CXV 2x50	7	compact			557.015	601.576	1,000
11	FRN-CXV 2x70	19	compact			788.144	851.195	1,000
12	FRN-CXV 2x95	19	compact			1.082.458	1.169.055	1,000
13	FRN-CXV 2x120	19	compact			1.355.993	1.464.472	500
14	FRN-CXV 2x150	19	compact			1.679.265	1.813.606	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CHỐNG CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0.52			49.251	53.191	2,000
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0.67			69.025	74.547	2,000
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0.86			97.309	105.094	2,000
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1.04			133.795	144.499	2,000
5	FRN-CXV 3x10	7	compact			195.994	211.674	2,000
6	FRN-CXV 3x16	7	compact			290.794	314.057	2,000
7	FRN-CXV 3x25	7	compact			446.893	482.644	1,000
8	FRN-CXV 3x35	7	compact			608.202	656.858	1,000
9	FRN-CXV 3x50	7	compact			822.689	888.504	1,000
10	FRN-CXV 3x70	19	compact			1.164.434	1.257.589	1,000
11	FRN-CXV 3x95	19	compact			1.604.785	1.733.168	1,000
12	FRN-CXV 3x120	19	compact			2.011.935	2.172.890	1,000
13	FRN-CXV 3x150	19	compact			2.490.657	2.689.909	500
14	FRN-CXV 3x185	37	compact			3.095.218	3.342.835	500
15	FRN-CXV 3x240	37	compact			4.065.175	4.390.389	250
16	FRN-CXV 3x300	37	compact			5.071.969	5.477.726	250
17	FRN-CXV 3x400	61	compact			6.563.209	7.088.265	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG CHỐNG CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	82.312	88.896	2,000
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0.86	7	0.67	121.683	131.418	2,000
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.86	161.862	174.811	2,000
4	FRN-CXV 3x10x1x6.0	7	compact	7	1.04	245.685	265.340	1,000
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	compact	7	compact	374.323	404.268	1,000
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	compact	7	compact	543.731	587.230	1,000
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	compact	7	compact	705.741	762.200	1,000
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	compact	7	compact	759.120	819.850	1,000
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	compact	7	compact	974.137	1.052.068	1,000
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	compact	7	compact	1.029.569	1.111.934	1,000
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	compact	7	compact	1.373.228	1.483.086	1,000
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	compact	7	compact	1.444.462	1.560.018	1,000
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	compact	7	compact	1.868.487	2.017.966	500
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	compact	19	compact	1.983.067	2.141.713	500
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	compact	19	compact	2.388.743	2.579.843	500
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	compact	19	compact	2.536.176	2.739.070	500
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	compact	19	compact	2.868.777	3.098.279	500
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	compact	19	compact	3.014.560	3.255.725	500
19	FRN-CXV 3x150+1x120	19	compact	19	compact	3.151.367	3.403.476	500
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	compact	19	compact	3.616.258	3.905.558	500
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	compact	19	compact	3.752.958	4.053.194	500
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	compact	19	compact	3.912.264	4.225.245	500
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	compact	19	compact	4.717.006	5.094.367	250
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	compact	19	compact	4.878.933	5.269.247	250
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	compact	37	compact	5.079.063	5.485.388	250
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	compact	19	compact	5.883.626	6.354.317	250
27	FRN-CXV 3x300+1x185	37	compact	37	compact	6.087.606	6.574.615	250
28	FRN-CXV 3x300+1x240	37	compact	37	compact	6.409.038	6.921.762	250
29	FRN-CXV 3x400+1x240	61	compact	37	compact	7.897.561	8.529.366	250
30	FRN-CXV 3x400+1x300	61	compact	37	compact	8.237.900	8.896.932	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CHỐNG CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0.52			61.732	66.670	2,000
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0.67			89.066	96.191	2,000
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0.86			125.649	135.701	2,000
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1.04			174.011	187.932	2,000
5	FRN-CXV 4x10	7	compact			256.994	277.553	2,000
6	FRN-CXV 4x16	7	compact			387.215	418.192	1,000
7	FRN-CXV 4x25	7	compact			596.244	643.944	1,000
8	FRN-CXV 4x35	7	compact			813.572	878.658	1,000
9	FRN-CXV 4x50	7	compact			1.100.839	1.188.906	1,000
10	FRN-CXV 4x70	19	compact			1.561.442	1.686.358	1,000
11	FRN-CXV 4x95	19	compact			2.130.470	2.300.908	500
12	FRN-CXV 4x120	19	compact			2.670.263	2.883.884	500
13	FRN-CXV 4x150	19	compact			3.312.459	3.577.456	500
14	FRN-CXV 4x185	37	compact			4.114.126	4.443.256	500
15	FRN-CXV 4x240	37	compact			5.402.112	5.834.281	250
16	FRN-CXV 4x300	37	compact			6.747.152	7.286.924	250
17	FRN-CXV 4x400	61	compact			8.731.575	9.430.100	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CHỐNG CHÁY 5 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0.52			70.152	75.764	2,000
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0.67			101.180	109.275	2,000
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0.86			149.400	161.352	2,000
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1.04			207.769	224.390	2,000
5	FRN-CXV 5x10	7	compact			321.543	347.266	2,000
6	FRN-CXV 5x16	7	compact			484.737	523.516	1,000
7	FRN-CXV 5x25	7	compact			748.827	808.734	1,000
8	FRN-CXV 5x35	7	compact			1.021.597	1.103.325	1,000
9	FRN-CXV 5x50	7	compact			1.382.321	1.492.907	1,000
10	FRN-CXV 5x70	19	compact			1.958.272	2.114.934	1,000
11	FRN-CXV 5x95	19	compact			2.673.272	2.887.134	500
12	FRN-CXV 5x120	19	compact			3.351.829	3.619.975	500
13	FRN-CXV 5x150	19	compact			4.154.990	4.487.389	500
14	FRN-CXV 5x185	37	compact			5.163.696	5.576.792	500
15	FRN-CXV 5x240	37	compact			6.780.878	7.323.348	250
16	FRN-CXV 5x300	37	compact			8.466.430	9.143.744	250
17	FRN-CXV 5x400	61	compact			10.953.109	11.829.358	200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 2 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-DSTA 2x1.5 (Đặc)	7	0.52			41.530	44.852	2,000
2	FRN-DSTA 2x2.5 (Đặc)	7	0.67			54.896	59.288	2,000
3	FRN-DSTA 2x4.0 (Đặc)	7	0.86			76.117	82.207	2,000
4	FRN-DSTA 2x6.0	7	1.04			101.037	109.120	2,000
5	FRN-DSTA 2x10	7	Compact			147.781	159.603	2,000
6	FRN-DSTA 2x16	7	Compact			217.296	234.679	1,000
7	FRN-DSTA 2x25	7	Compact			323.397	349.269	1,000
8	FRN-DSTA 2x35	7	Compact			434.128	468.859	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

CADI-SUN



CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★★★★★



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 3 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-DSTA 3x1.5	7	0.52			56.468	60.985	2,000
2	FRN-DSTA 3x2.5	7	0.67			75.918	81.991	2,000
3	FRN-DSTA 3x4.0	7	0.86			105.035	113.438	2,000
4	FRN-DSTA 3x6.0	7	1.04			139.702	150.878	2,000
5	FRN-DSTA 3x10	7	Compact			209.036	225.759	2,000
6	FRN-DSTA 3x16	7	Compact			311.132	336.022	1,000
7	FRN-DSTA 3x25	7	Compact			467.339	504.726	1,000
8	FRN-DSTA 3x35	7	Compact			633.046	683.690	1,000
9	FRN-DSTA 3x50	7	Compact			852.765	920.987	1,000
10	FRN-DSTA 3x70	19	Compact			1.218.787	1.316.290	1,000
11	FRN-DSTA 3x95	19	Compact			1.650.552	1.782.596	500
12	FRN-DSTA 3x120	19	Compact			2.062.895	2.227.927	500
13	FRN-DSTA 3x150	19	Compact			2.551.945	2.756.100	500
14	FRN-DSTA 3x185	37	Compact			3.165.733	3.418.992	250
15	FRN-DSTA 3x240	37	Compact			4.140.505	4.471.746	250
16	FRN-DSTA 3x300	37	Compact			5.152.493	5.564.693	250
17	FRN-DSTA 3x400	61	Compact			6.661.747	7.194.687	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC





CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cấp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★★★★★



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.52	87.636	94.647	2,000
2	FRN-DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0.86	7	0.67	124.712	134.689	2,000
3	FRN-DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1.04	7	0.86	167.769	181.191	2,000
4	FRN-DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1.04	248.316	268.181	2,000
5	FRN-DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	372.703	402.519	1,000
6	FRN-DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	562.359	607.348	1,000
7	FRN-DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	725.764	783.825	1,000
8	FRN-DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	778.593	840.881	1,000
9	FRN-DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	998.288	1.078.151	1,000
10	FRN-DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	1.055.488	1.139.927	1,000
11	FRN-DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	1.417.497	1.530.897	1,000
12	FRN-DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	1.492.544	1.611.947	1,000
13	FRN-DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	1.919.362	2.072.911	500
14	FRN-DSTA 3x95+1x70	19	Compact	19	Compact	2.036.812	2.199.757	500
15	FRN-DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	2.446.829	2.642.575	500
16	FRN-DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	2.598.034	2.805.877	500
17	FRN-DSTA 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	2.933.438	3.168.113	500
18	FRN-DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	3.082.684	3.329.299	500
19	FRN-DSTA 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	3.218.220	3.475.678	250
20	FRN-DSTA 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	3.690.024	3.985.226	250
21	FRN-DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	3.828.193	4.134.448	250
22	FRN-DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	3.989.322	4.308.468	250
23	FRN-DSTA 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	4.797.920	5.181.754	250
24	FRN-DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	4.962.932	5.359.967	250
25	FRN-DSTA 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	5.164.808	5.577.993	250
26	FRN-DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	5.978.247	6.456.506	250
27	FRN-DSTA 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	6.183.166	6.677.820	250
28	FRN-DSTA 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	6.513.796	7.034.900	250
29	FRN-DSTA 3x400+1x240	61	Compact	37	Compact	8.047.664	8.691.477	250
30	FRN-DSTA 3x400+1x300	61	Compact	37	Compact	8.389.221	9.060.359	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM CHỐNG CHÁY 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1; IEC 60331; IEC 60332

Quy cách sản phẩm: Cu/Mica/XLPE/PVC/DSTA/Fr-PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FRN-DSTA 4x1.5	7	0.52			68.146	73.598	2,000
2	FRN-DSTA 4x2.5	7	0.67			93.775	101.277	2,000
3	FRN-DSTA 4x4.0	7	0.86			132.179	142.753	2,000
4	FRN-DSTA 4x6.0	7	1.04			179.245	193.585	2,000
5	FRN-DSTA 4x10	7	Compact			271.516	293.237	1,000
6	FRN-DSTA 4x16	7	Compact			406.047	438.531	1,000
7	FRN-DSTA 4x25	7	Compact			615.041	664.245	1,000
8	FRN-DSTA 4x35	7	Compact			835.505	902.346	1,000
9	FRN-DSTA 4x50	7	Compact			1.147.640	1.239.451	1,000
10	FRN-DSTA 4x70	19	Compact			1.607.295	1.735.879	500
11	FRN-DSTA 4x95	19	Compact			2.184.918	2.359.711	500
12	FRN-DSTA 4x120	19	Compact			2.731.586	2.950.113	500
13	FRN-DSTA 4x150	19	Compact			3.383.488	3.654.167	250
14	FRN-DSTA 4x185	37	Compact			4.187.804	4.522.828	250
15	FRN-DSTA 4x240	37	Compact			5.491.096	5.930.384	250
16	FRN-DSTA 4x300	37	Compact			6.845.596	7.393.244	250
17	FRN-DSTA 4x400	61	Compact			8.879.392	9.589.744	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CÁP CAO SU





BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP HÀN HÒ QUANG

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 9615-6/ IEC 60245-6
Quy cách sản phẩm: Cu/NR
Điện áp sử dụng: 450/750V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CNR 1x16	497	0.20			99.341	107.288	200
2	CNR 1x25	763	0.20			150.369	162.398	200
3	CNR 1x35	1071	0.20			209.186	225.921	200
4	CNR 1x50	1520	0.20			297.791	321.614	200
5	CNR 1x70	2128	0.20			414.820	448.006	200
6	CNR 1x95	2907	0.20			564.501	609.661	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

CADI-SUN

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CAO SU 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CRR 1x1.5	25	0.26			11.099	11.987	200
2	CRR 1x2.5	42	0.26			16.981	18.339	200
3	CRR 1x4.0	58	0.28			25.382	27.412	200
4	CRR 1x6.0	88	0.28			36.336	39.243	200
5	CRR 1x10	154	0.28			61.184	66.079	2,000
6	CRR 1x16	238	0.28			92.454	99.851	2,000
7	CRR 1x25	371	0.28			142.141	153.512	2,000
8	CRR 1x35	518	0.28			196.642	212.373	1,000
9	CRR 1x50	741	0.28			283.572	306.257	1,000
10	CRR 1x70	418	0.45			407.121	439.691	1,000
11	CRR 1x95	551	0.45			535.553	578.397	1,000

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CAO SU 2 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CRR 2x1.5	25	0.26			25.247	27.267	200
2	CRR 2x2.5	42	0.26			37.373	40.363	200
3	CRR 2x4.0	58	0.28			55.609	60.058	200
4	CRR 2x6.0	88	0.28			78.228	84.486	200
5	CRR 2x10	154	0.28			130.384	140.815	1,000
6	CRR 2x16	238	0.28			194.839	210.427	1,000
7	CRR 2x25	371	0.28			298.019	321.861	1,000
8	CRR 2x35	518	0.28			406.855	439.403	1,000
9	CRR 2x50	741	0.28			583.175	629.829	500
10	CRR 2x70	418	0.45			833.495	900.174	500
11	CRR 2x95	551	0.45			1.093.997	1.181.516	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CAO SU 3 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CRR 3x1.5	25	0.26			34.769	37.551	200
2	CRR 3x2.5	42	0.26			52.259	56.439	200
3	CRR 3x4.0	58	0.28			78.295	84.559	200
4	CRR 3x6.0	88	0.28			111.589	120.516	200
5	CRR 3x10	154	0.28			188.192	203.247	1,000
6	CRR 3x16	238	0.28			283.439	306.114	1,000
7	CRR 3x25	371	0.28			435.755	470.616	1,000
8	CRR 3x35	518	0.28			600.286	648.309	1,000
9	CRR 3x50	741	0.28			864.156	933.289	500
10	CRR 3x70	418	0.45			1.239.580	1.338.747	500
11	CRR 3x95	551	0.45			1.630.969	1.761.447	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CAO SU 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN), CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CRR 3x2.5+1x1.5	42	0.26	25	0.26	61.557	66.482	200
2	CRR 3x4.0+1x2.5	58	0.28	42	0.26	93.102	100.551	200
3	CRR 3x6.0+1x4.0	88	0.28	58	0.28	134.197	144.933	200
4	CRR 3x10+1x6.0	154	0.28	88	0.28	221.838	239.585	200
5	CRR 3x16+1x10	238	0.28	154	0.28	341.514	368.835	1,000
6	CRR 3x25+1x16	371	0.28	238	0.28	523.648	565.540	1,000
7	CRR 3x35+1x16	518	0.28	238	0.28	691.932	747.287	1,000
8	CRR 3x35+1x25	518	0.28	371	0.28	743.234	802.693	1,000
9	CRR 3x50+1x25	741	0.28	371	0.28	1.000.217	1.080.234	1,000
10	CRR 3x50+1x35	741	0.28	518	0.28	1.055.276	1.139.698	500
11	CRR 3x70+1x35	418	0.45	518	0.28	1.427.559	1.541.764	500
12	CRR 3x70+1x50	418	0.45	741	0.28	1.512.851	1.633.879	500
13	CRR 3x95+1x50	551	0.45	741	0.28	1.900.977	2.053.056	500
14	CRR 3x95+1x70	551	0.45	418	0.45	2.026.349	2.188.457	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP CAO SU 4 LỖ, CÁCH ĐIỆN CAO SU, VỎ NGOÀI CAO SU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/IEC 60502-1
Quy cách sản phẩm: Cu/NR/NR
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CRR 4x1.5	25	0.26			44.437	47.992	200
2	CRR 4x2.5	42	0.26			67.859	73.287	200
3	CRR 4x4.0	58	0.28			101.665	109.798	200
4	CRR 4x6.0	88	0.28			145.891	157.562	200
5	CRR 4x10	154	0.28			248.313	268.178	200
6	CRR 4x16	238	0.28			374.875	404.865	1,000
7	CRR 4x25	371	0.28			576.447	622.563	1,000
8	CRR 4x35	518	0.28			801.499	865.619	1,000
9	CRR 4x50	741	0.28			1.145.761	1.237.422	1,000
10	CRR 4x70	418	0.45			1.644.598	1.776.166	500
11	CRR 4x95	551	0.45			2.167.582	2.340.989	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CÁP ĐIỀU KHIỂN





CADI-SUN®
Dây điện tốt. Cáp điện bền

CHẤT LƯỢNG
★★★★★



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DVV 2x0.5	20	0.18			10.161	10.973	500
2	DVV 2x0.75	30	0.18			14.138	15.269	500
3	DVV 2x1.0	30	0.20			17.420	18.814	500
4	DVV 2x1.5	30	0.24			23.777	25.679	500
5	DVV 2x2.5	50	0.24			37.718	40.736	500
6	DVV 3x0.5	20	0.18			13.793	14.896	500
7	DVV 3x0.75	30	0.18			19.717	21.295	500
8	DVV 3x1.0	30	0.20			24.361	26.310	500
9	DVV 3x1.5	30	0.24			33.662	36.355	500
10	DVV 3x2.5	50	0.24			53.858	58.167	500
11	DVV 4x0.5	20	0.18			17.990	19.429	500
12	DVV 4x0.75	30	0.18			25.318	27.344	500
13	DVV 4x1.0	30	0.20			31.292	33.795	500
14	DVV 4x1.5	30	0.24			43.537	47.020	500
15	DVV 4x2.5	50	0.24			69.746	75.326	500
16	DVV 5x0.5	20	0.18			21.758	23.499	500
17	DVV 5x0.75	30	0.18			30.929	33.403	500
18	DVV 5x1.0	30	0.20			38.157	41.209	500
19	DVV 5x1.5	30	0.24			53.078	57.325	500
20	DVV 5x2.5	50	0.24			84.726	91.504	500
21	DVV 6x0.5	20	0.18			25.954	28.030	500
22	DVV 6x0.75	30	0.18			36.487	39.406	500
23	DVV 6x1.0	30	0.20			45.564	49.210	500
24	DVV 6x1.5	30	0.24			63.782	68.885	500
25	DVV 6x2.5	50	0.24			101.820	109.966	500
26	DVV 7x0.5	20	0.18			29.313	31.658	500
27	DVV 7x0.75	30	0.18			41.979	45.337	500
28	DVV 7x1.0	30	0.20			52.062	56.227	500
29	DVV 7x1.5	30	0.24			72.484	78.283	500
30	DVV 7x2.5	50	0.24			116.649	125.981	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
31	DVV 8x0.5	20	0.18			33.245	35.904	500
32	DVV 8x0.75	30	0.18			47.370	51.160	500
33	DVV 8x1.0	30	0.20			58.623	63.313	500
34	DVV 8x1.5	30	0.24			81.864	88.413	500
35	DVV 8x2.5	50	0.24			132.156	142.728	500
36	DVV 9x0.5	20	0.18			40.195	43.411	500
37	DVV 9x0.75	30	0.18			54.955	59.351	500
38	DVV 9x1.0	30	0.20			67.405	72.797	500
39	DVV 9x1.5	30	0.24			93.493	100.973	500
40	DVV 9x2.5	50	0.24			149.900	161.892	500
41	DVV 10x0.5	20	0.18			44.150	47.683	200
42	DVV 10x0.75	30	0.18			60.670	65.524	200
43	DVV 10x1.0	30	0.20			74.486	80.445	200
44	DVV 10x1.5	30	0.24			103.618	111.908	200
45	DVV 10x2.5	50	0.24			166.597	179.925	200
46	DVV 12x0.5	20	0.18			51.505	55.626	200
47	DVV 12x0.75	30	0.18			71.136	76.827	200
48	DVV 12x1.0	30	0.20			88.295	95.358	200
49	DVV 12x1.5	30	0.24			122.352	132.140	200
50	DVV 12x2.5	50	0.24			197.532	213.335	200
51	DVV 14x0.5	20	0.18			58.351	63.019	200
52	DVV 14x0.75	30	0.18			82.634	89.245	200
53	DVV 14x1.0	30	0.20			101.682	109.817	200
54	DVV 14x1.5	30	0.24			142.110	153.479	200
55	DVV 14x2.5	50	0.24			229.794	248.177	200
56	DVV 16x0.5	20	0.18			65.444	70.679	200
57	DVV 16x0.75	30	0.18			92.602	100.010	200
58	DVV 16x1.0	30	0.20			114.660	123.833	200
59	DVV 16x1.5	30	0.24			160.291	173.114	200
60	DVV 16x2.5	50	0.24			259.836	280.623	200
61	DVV 18x0.5	20	0.18			73.019	78.860	200
62	DVV 18x0.75	30	0.18			103.663	111.956	200
63	DVV 18x1.0	30	0.20			128.062	138.307	200
64	DVV 18x1.5	30	0.24			179.594	193.962	200
65	DVV 18x2.5	50	0.24			292.129	315.499	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
66	DVV 19x0.5	20	0.18			76.454	82.571	200
67	DVV 19x0.75	30	0.18			108.669	117.362	200
68	DVV 19x1.0	30	0.20			134.818	145.603	200
69	DVV 19x1.5	30	0.24			189.259	204.399	200
70	DVV 19x2.5	50	0.24			307.608	332.216	200
71	DVV 20x0.5	20	0.18			80.819	87.284	200
72	DVV 20x0.75	30	0.18			114.450	123.606	200
73	DVV 20x1.0	30	0.20			142.504	153.905	200
74	DVV 20x1.5	30	0.24			199.968	215.966	200
75	DVV 20x2.5	50	0.24			325.147	351.159	200
76	DVV 22x0.5	20	0.18			88.335	95.402	200
77	DVV 22x0.75	30	0.18			125.826	135.892	200
78	DVV 22x1.0	30	0.20			156.199	168.695	200
79	DVV 22x1.5	30	0.24			220.093	237.701	200
80	DVV 22x2.5	50	0.24			358.534	387.216	200
81	DVV 24x0.5	20	0.18			96.369	104.078	200
82	DVV 24x0.75	30	0.18			137.362	148.351	200
83	DVV 24x1.0	30	0.20			170.594	184.241	200
84	DVV 24x1.5	30	0.24			239.918	259.111	200
85	DVV 24x2.5	50	0.24			390.109	421.318	200
86	DVV 26x0.5	20	0.18			103.247	111.506	200
87	DVV 26x0.75	30	0.18			147.529	159.331	200
88	DVV 26x1.0	30	0.20			183.940	198.656	200
89	DVV 26x1.5	30	0.24			258.744	279.444	200
90	DVV 26x2.5	50	0.24			420.339	453.966	200
91	DVV 28x0.5	20	0.18			110.929	119.803	200
92	DVV 28x0.75	30	0.18			158.686	171.381	200
93	DVV 28x1.0	30	0.20			197.974	213.812	200
94	DVV 28x1.5	30	0.24			278.757	301.058	200
95	DVV 28x2.5	50	0.24			453.796	490.099	200
96	DVV 30x0.5	20	0.18			118.243	127.703	200
97	DVV 30x0.75	30	0.18			169.336	182.883	200
98	DVV 30x1.0	30	0.20			211.479	228.398	200
99	DVV 30x1.5	30	0.24			297.625	321.435	200
100	DVV 30x2.5	50	0.24			484.763	523.544	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU, CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	DVV/SB 2x0.5	20	0.18			20.150	21.762	500
2	DVV/SB 2x0.75	30	0.18			24.164	26.097	500
3	DVV/SB 2x1.0	30	0.20			27.651	29.863	500
4	DVV/SB 2x1.5	30	0.24			34.831	37.618	500
5	DVV/SB 2x2.5	50	0.24			48.283	52.146	500
6	DVV/SB 3x0.5	20	0.18			24.032	25.954	500
7	DVV/SB 3x0.75	30	0.18			29.635	32.006	500
8	DVV/SB 3x1.0	30	0.20			34.929	37.723	500
9	DVV/SB 3x1.5	30	0.24			44.446	48.002	500
10	DVV/SB 3x2.5	50	0.24			63.980	69.098	500
11	DVV/SB 4x0.5	20	0.18			28.399	30.671	500
12	DVV/SB 4x0.75	30	0.18			36.436	39.351	500
13	DVV/SB 4x1.0	30	0.20			41.519	44.841	500
14	DVV/SB 4x1.5	30	0.24			54.111	58.439	500
15	DVV/SB 4x2.5	50	0.24			81.232	87.730	500
16	DVV/SB 5x0.5	20	0.18			33.496	36.176	500
17	DVV/SB 5x0.75	30	0.18			41.714	45.051	500
18	DVV/SB 5x1.0	30	0.20			50.046	54.050	500
19	DVV/SB 5x1.5	30	0.24			66.413	71.726	500
20	DVV/SB 5x2.5	50	0.24			98.446	106.322	500
21	DVV/SB 6x0.5	20	0.18			37.404	40.396	500
22	DVV/SB 6x0.75	30	0.18			48.580	52.466	500
23	DVV/SB 6x1.0	30	0.20			57.459	62.056	500
24	DVV/SB 6x1.5	30	0.24			77.066	83.232	500
25	DVV/SB 6x2.5	50	0.24			115.858	125.126	500
26	DVV/SB 7x0.5	20	0.18			41.923	45.277	500
27	DVV/SB 7x0.75	30	0.18			55.568	60.013	500
28	DVV/SB 7x1.0	30	0.20			65.663	70.916	500
29	DVV/SB 7x1.5	30	0.24			87.006	93.966	500
30	DVV/SB 7x2.5	50	0.24			132.857	143.486	300

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
 Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
 Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
31	DVV/SB 8x0.5	20	0.18			47.893	51.724	500
32	DVV/SB 8x0.75	30	0.18			62.390	67.381	500
33	DVV/SB 8x1.0	30	0.20			72.853	78.681	500
34	DVV/SB 8x1.5	30	0.24			97.484	105.283	500
35	DVV/SB 8x2.5	50	0.24			148.854	160.762	300
36	DVV/SB 9x0.5	20	0.18			52.904	57.136	500
37	DVV/SB 9x0.75	30	0.18			68.675	74.169	500
38	DVV/SB 9x1.0	30	0.20			82.231	88.810	500
39	DVV/SB 9x1.5	30	0.24			108.808	117.513	500
40	DVV/SB 9x2.5	50	0.24			166.387	179.698	300
41	DVV/SB 10x0.5	20	0.18			56.952	61.508	200
42	DVV/SB 10x0.75	30	0.18			75.462	81.499	200
43	DVV/SB 10x1.0	30	0.20			89.662	96.835	200
44	DVV/SB 10x1.5	30	0.24			120.024	129.626	200
45	DVV/SB 10x2.5	50	0.24			184.125	198.855	200
46	DVV/SB 12x0.5	20	0.18			64.967	70.164	200
47	DVV/SB 12x0.75	30	0.18			86.303	93.207	200
48	DVV/SB 12x1.0	30	0.20			102.822	111.048	200
49	DVV/SB 12x1.5	30	0.24			138.847	149.955	200
50	DVV/SB 12x2.5	50	0.24			215.179	232.393	200
51	DVV/SB 14x0.5	20	0.18			72.785	78.608	200
52	DVV/SB 14x0.75	30	0.18			97.018	104.779	200
53	DVV/SB 14x1.0	30	0.20			117.603	127.011	200
54	DVV/SB 14x1.5	30	0.24			159.234	171.973	200
55	DVV/SB 14x2.5	50	0.24			246.570	266.295	200
56	DVV/SB 16x0.5	20	0.18			80.392	86.824	200
57	DVV/SB 16x0.75	30	0.18			108.310	116.974	200
58	DVV/SB 16x1.0	30	0.20			130.146	140.558	200
59	DVV/SB 16x1.5	30	0.24			177.408	191.600	200
60	DVV/SB 16x2.5	50	0.24			277.886	300.117	200
61	DVV/SB 18x0.5	20	0.18			87.438	94.433	200
62	DVV/SB 18x0.75	30	0.18			119.257	128.798	200
63	DVV/SB 18x1.0	30	0.20			143.726	155.224	200
64	DVV/SB 18x1.5	30	0.24			197.018	212.779	200
65	DVV/SB 18x2.5	50	0.24			309.559	334.323	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỄU

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)
Quy cách sản phẩm: Cu/PVC/SB/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
66	DVV/SB 19x0.5	20	0.18			91.489	98.809	200
67	DVV/SB 19x0.75	30	0.18			124.603	134.571	200
68	DVV/SB 19x1.0	30	0.20			150.407	162.439	200
69	DVV/SB 19x1.5	30	0.24			206.030	222.513	200
70	DVV/SB 19x2.5	50	0.24			325.231	351.250	200
71	DVV/SB 20x0.5	20	0.18			96.879	104.629	200
72	DVV/SB 20x0.75	30	0.18			130.870	141.339	200
73	DVV/SB 20x1.0	30	0.20			159.297	172.041	200
74	DVV/SB 20x1.5	30	0.24			218.153	235.606	200
75	DVV/SB 20x2.5	50	0.24			342.482	369.880	200
76	DVV/SB 22x0.5	20	0.18			105.102	113.510	200
77	DVV/SB 22x0.75	30	0.18			143.200	154.656	200
78	DVV/SB 22x1.0	30	0.20			173.887	187.798	200
79	DVV/SB 22x1.5	30	0.24			239.353	258.502	200
80	DVV/SB 22x2.5	50	0.24			377.518	407.720	200
81	DVV/SB 24x0.5	20	0.18			113.134	122.184	200
82	DVV/SB 24x0.75	30	0.18			155.207	167.624	200
83	DVV/SB 24x1.0	30	0.20			188.576	203.662	200
84	DVV/SB 24x1.5	30	0.24			258.902	279.614	200
85	DVV/SB 24x2.5	50	0.24			410.113	442.923	200
86	DVV/SB 26x0.5	20	0.18			119.718	129.295	200
87	DVV/SB 26x0.75	30	0.18			164.939	178.135	200
88	DVV/SB 26x1.0	30	0.20			200.890	216.961	200
89	DVV/SB 26x1.5	30	0.24			276.373	298.483	200
90	DVV/SB 26x2.5	50	0.24			439.040	474.163	200
91	DVV/SB 28x0.5	20	0.18			129.585	139.952	200
92	DVV/SB 28x0.75	30	0.18			177.046	191.209	200
93	DVV/SB 28x1.0	30	0.20			217.448	234.844	200
94	DVV/SB 28x1.5	30	0.24			297.999	321.839	200
95	DVV/SB 28x2.5	50	0.24			472.793	510.617	200
96	DVV/SB 30x0.5	20	0.18			136.656	147.588	200
97	DVV/SB 30x0.75	30	0.18			187.309	202.294	200
98	DVV/SB 30x1.0	30	0.20			228.887	247.198	200
99	DVV/SB 30x1.5	30	0.24			316.126	341.416	200
100	DVV/SB 30x2.5	50	0.24			502.498	542.698	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-DVV 2x0.5	20	0.18			11.104	11.992	500
2	FSN-DVV 2x0.75	30	0.18			15.208	16.424	500
3	FSN-DVV 2x1.0	30	0.20			18.447	19.922	500
4	FSN-DVV 2x1.5	30	0.24			24.993	26.992	500
5	FSN-DVV 2x2.5	50	0.24			39.051	42.175	500
6	FSN-DVV 3x0.5	20	0.18			14.643	15.814	500
7	FSN-DVV 3x0.75	30	0.18			20.565	22.210	500
8	FSN-DVV 3x1.0	30	0.20			25.143	27.154	500
9	FSN-DVV 3x1.5	30	0.24			34.688	37.463	500
10	FSN-DVV 3x2.5	50	0.24			54.717	59.095	500
11	FSN-DVV 4x0.5	20	0.18			18.952	20.468	500
12	FSN-DVV 4x0.75	30	0.18			26.134	28.225	500
13	FSN-DVV 4x1.0	30	0.20			31.960	34.517	500
14	FSN-DVV 4x1.5	30	0.24			44.456	48.012	500
15	FSN-DVV 4x2.5	50	0.24			70.288	75.911	500
16	FSN-DVV 5x0.5	20	0.18			23.373	25.243	500
17	FSN-DVV 5x0.75	30	0.18			32.747	35.367	500
18	FSN-DVV 5x1.0	30	0.20			39.936	43.131	500
19	FSN-DVV 5x1.5	30	0.24			55.540	59.983	500
20	FSN-DVV 5x2.5	50	0.24			87.605	94.613	500
21	FSN-DVV 6x0.5	20	0.18			28.018	30.260	500
22	FSN-DVV 6x0.75	30	0.18			38.568	41.653	500
23	FSN-DVV 6x1.0	30	0.20			47.817	51.643	500
24	FSN-DVV 6x1.5	30	0.24			66.968	72.325	500
25	FSN-DVV 6x2.5	50	0.24			105.440	113.875	500
26	FSN-DVV 7x0.5	20	0.18			30.846	33.313	500
27	FSN-DVV 7x0.75	30	0.18			43.618	47.107	500
28	FSN-DVV 7x1.0	30	0.20			53.539	57.822	500
29	FSN-DVV 7x1.5	30	0.24			74.634	80.605	500
30	FSN-DVV 7x2.5	50	0.24			118.598	128.086	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
31	FSN-DVV 8x0.5	20	0.18			35.011	37.812	500
32	FSN-DVV 8x0.75	30	0.18			49.045	52.969	500
33	FSN-DVV 8x1.0	30	0.20			60.097	64.905	500
34	FSN-DVV 8x1.5	30	0.24			84.027	90.749	500
35	FSN-DVV 8x2.5	50	0.24			134.018	144.739	500
36	FSN-DVV 9x0.5	20	0.18			42.072	45.438	500
37	FSN-DVV 9x0.75	30	0.18			56.912	61.465	500
38	FSN-DVV 9x1.0	30	0.20			69.167	74.700	500
39	FSN-DVV 9x1.5	30	0.24			96.051	103.735	500
40	FSN-DVV 9x2.5	50	0.24			152.148	164.320	500
41	FSN-DVV 10x0.5	20	0.18			46.124	49.814	200
42	FSN-DVV 10x0.75	30	0.18			62.714	67.731	200
43	FSN-DVV 10x1.0	30	0.20			76.297	82.401	200
44	FSN-DVV 10x1.5	30	0.24			106.243	114.742	200
45	FSN-DVV 10x2.5	50	0.24			169.146	182.678	200
46	FSN-DVV 12x0.5	20	0.18			53.809	58.114	200
47	FSN-DVV 12x0.75	30	0.18			73.253	79.113	200
48	FSN-DVV 12x1.0	30	0.20			90.338	97.565	200
49	FSN-DVV 12x1.5	30	0.24			124.988	134.987	200
50	FSN-DVV 12x2.5	50	0.24			199.879	215.869	200
51	FSN-DVV 14x0.5	20	0.18			60.864	65.733	200
52	FSN-DVV 14x0.75	30	0.18			85.085	91.892	200
53	FSN-DVV 14x1.0	30	0.20			103.777	112.079	200
54	FSN-DVV 14x1.5	30	0.24			145.116	156.725	200
55	FSN-DVV 14x2.5	50	0.24			232.353	250.941	200
56	FSN-DVV 16x0.5	20	0.18			68.326	73.792	200
57	FSN-DVV 16x0.75	30	0.18			95.139	102.750	200
58	FSN-DVV 16x1.0	30	0.20			117.054	126.419	200
59	FSN-DVV 16x1.5	30	0.24			163.616	176.706	200
60	FSN-DVV 16x2.5	50	0.24			262.589	283.596	200
61	FSN-DVV 18x0.5	20	0.18			76.084	82.171	200
62	FSN-DVV 18x0.75	30	0.18			106.608	115.136	200
63	FSN-DVV 18x1.0	30	0.20			130.535	140.978	200
64	FSN-DVV 18x1.5	30	0.24			183.064	197.709	200
65	FSN-DVV 18x2.5	50	0.24			295.221	318.838	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY KHÔNG LƯỚI CHỐNG NHIỀU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
66	FSN-DVV 19x0.5	20	0.18			79.551	85.915	200
67	FSN-DVV 19x0.75	30	0.18			111.611	120.540	200
68	FSN-DVV 19x1.0	30	0.20			137.234	148.213	200
69	FSN-DVV 19x1.5	30	0.24			192.649	208.061	200
70	FSN-DVV 19x2.5	50	0.24			310.497	335.336	200
71	FSN-DVV 20x0.5	20	0.18			84.354	91.103	200
72	FSN-DVV 20x0.75	30	0.18			117.570	126.976	200
73	FSN-DVV 20x1.0	30	0.20			145.386	157.016	200
74	FSN-DVV 20x1.5	30	0.24			203.916	220.229	200
75	FSN-DVV 20x2.5	50	0.24			328.630	354.920	200
76	FSN-DVV 22x0.5	20	0.18			92.093	99.461	200
77	FSN-DVV 22x0.75	30	0.18			129.416	139.769	200
78	FSN-DVV 22x1.0	30	0.20			159.189	171.924	200
79	FSN-DVV 22x1.5	30	0.24			224.572	242.537	200
80	FSN-DVV 22x2.5	50	0.24			362.153	391.125	200
81	FSN-DVV 24x0.5	20	0.18			100.661	108.714	200
82	FSN-DVV 24x0.75	30	0.18			141.449	152.765	200
83	FSN-DVV 24x1.0	30	0.20			174.048	187.972	200
84	FSN-DVV 24x1.5	30	0.24			244.557	264.122	200
85	FSN-DVV 24x2.5	50	0.24			394.265	425.807	200
86	FSN-DVV 26x0.5	20	0.18			107.602	116.210	200
87	FSN-DVV 26x0.75	30	0.18			151.604	163.732	200
88	FSN-DVV 26x1.0	30	0.20			187.650	202.662	200
89	FSN-DVV 26x1.5	30	0.24			263.671	284.764	200
90	FSN-DVV 26x2.5	50	0.24			424.121	458.051	200
91	FSN-DVV 28x0.5	20	0.18			115.543	124.786	200
92	FSN-DVV 28x0.75	30	0.18			162.982	176.020	200
93	FSN-DVV 28x1.0	30	0.20			201.874	218.024	200
94	FSN-DVV 28x1.5	30	0.24			283.964	306.681	200
95	FSN-DVV 28x2.5	50	0.24			458.209	494.866	200
96	FSN-DVV 30x0.5	20	0.18			123.228	133.086	200
97	FSN-DVV 30x0.75	30	0.18			173.961	187.877	200
98	FSN-DVV 30x1.0	30	0.20			215.652	232.904	200
99	FSN-DVV 30x1.5	30	0.24			303.145	327.397	200
100	FSN-DVV 30x2.5	50	0.24			489.318	528.464	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/PVC/SB/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	FSN-DVV/SB 2x0.5	20	0.18			21.879	23.630	500
2	FSN-DVV/SB 2x0.75	30	0.18			26.055	28.139	500
3	FSN-DVV/SB 2x1.0	30	0.20			29.643	32.014	500
4	FSN-DVV/SB 2x1.5	30	0.24			37.436	40.431	500
5	FSN-DVV/SB 2x2.5	50	0.24			51.625	55.755	500
6	FSN-DVV/SB 3x0.5	20	0.18			26.000	28.080	500
7	FSN-DVV/SB 3x0.75	30	0.18			31.799	34.343	500
8	FSN-DVV/SB 3x1.0	30	0.20			37.422	40.415	500
9	FSN-DVV/SB 3x1.5	30	0.24			47.498	51.298	500
10	FSN-DVV/SB 3x2.5	50	0.24			67.932	73.367	500
11	FSN-DVV/SB 4x0.5	20	0.18			30.627	33.077	500
12	FSN-DVV/SB 4x0.75	30	0.18			39.098	42.226	500
13	FSN-DVV/SB 4x1.0	30	0.20			44.401	47.953	500
14	FSN-DVV/SB 4x1.5	30	0.24			57.868	62.497	500
15	FSN-DVV/SB 4x2.5	50	0.24			86.127	93.018	500
16	FSN-DVV/SB 5x0.5	20	0.18			36.208	39.105	500
17	FSN-DVV/SB 5x0.75	30	0.18			44.788	48.371	500
18	FSN-DVV/SB 5x1.0	30	0.20			53.531	57.813	500
19	FSN-DVV/SB 5x1.5	30	0.24			70.985	76.664	500
20	FSN-DVV/SB 5x2.5	50	0.24			104.368	112.717	500
21	FSN-DVV/SB 6x0.5	20	0.18			40.467	43.705	500
22	FSN-DVV/SB 6x0.75	30	0.18			52.208	56.384	500
23	FSN-DVV/SB 6x1.0	30	0.20			61.332	66.239	500
24	FSN-DVV/SB 6x1.5	30	0.24			82.226	88.805	500
25	FSN-DVV/SB 6x2.5	50	0.24			122.852	132.680	500
26	FSN-DVV/SB 7x0.5	20	0.18			45.558	49.203	500
27	FSN-DVV/SB 7x0.75	30	0.18			59.884	64.675	500
28	FSN-DVV/SB 7x1.0	30	0.20			70.315	75.940	500
29	FSN-DVV/SB 7x1.5	30	0.24			93.082	100.528	500
30	FSN-DVV/SB 7x2.5	50	0.24			141.045	152.329	500

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/PVC/SB/Fr-PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
31	FSN-DVV/SB 8x0.5	20	0.18			51.777	55.919	500
32	FSN-DVV/SB 8x0.75	30	0.18			67.013	72.374	500
33	FSN-DVV/SB 8x1.0	30	0.20			77.771	83.993	500
34	FSN-DVV/SB 8x1.5	30	0.24			103.981	112.299	500
35	FSN-DVV/SB 8x2.5	50	0.24			157.655	170.267	500
36	FSN-DVV/SB 9x0.5	20	0.18			57.419	62.013	500
37	FSN-DVV/SB 9x0.75	30	0.18			73.723	79.621	500
38	FSN-DVV/SB 9x1.0	30	0.20			87.909	94.941	500
39	FSN-DVV/SB 9x1.5	30	0.24			116.282	125.584	500
40	FSN-DVV/SB 9x2.5	50	0.24			176.078	190.164	500
41	FSN-DVV/SB 10x0.5	20	0.18			61.510	66.431	200
42	FSN-DVV/SB 10x0.75	30	0.18			80.890	87.361	200
43	FSN-DVV/SB 10x1.0	30	0.20			95.233	102.852	200
44	FSN-DVV/SB 10x1.5	30	0.24			127.762	137.983	200
45	FSN-DVV/SB 10x2.5	50	0.24			194.722	210.299	200
46	FSN-DVV/SB 12x0.5	20	0.18			70.485	76.124	200
47	FSN-DVV/SB 12x0.75	30	0.18			92.233	99.612	200
48	FSN-DVV/SB 12x1.0	30	0.20			109.754	118.535	200
49	FSN-DVV/SB 12x1.5	30	0.24			147.985	159.824	200
50	FSN-DVV/SB 12x2.5	50	0.24			227.505	245.705	200
51	FSN-DVV/SB 14x0.5	20	0.18			78.825	85.131	200
52	FSN-DVV/SB 14x0.75	30	0.18			103.812	112.117	200
53	FSN-DVV/SB 14x1.0	30	0.20			125.177	135.191	200
54	FSN-DVV/SB 14x1.5	30	0.24			169.665	183.238	200
55	FSN-DVV/SB 14x2.5	50	0.24			260.575	281.421	200
56	FSN-DVV/SB 16x0.5	20	0.18			86.895	93.847	200
57	FSN-DVV/SB 16x0.75	30	0.18			115.969	125.246	200
58	FSN-DVV/SB 16x1.0	30	0.20			138.347	149.415	200
59	FSN-DVV/SB 16x1.5	30	0.24			188.742	203.841	200
60	FSN-DVV/SB 16x2.5	50	0.24			293.546	317.030	200
61	FSN-DVV/SB 18x0.5	20	0.18			94.458	102.014	200
62	FSN-DVV/SB 18x0.75	30	0.18			127.874	138.104	200
63	FSN-DVV/SB 18x1.0	30	0.20			152.941	165.176	200
64	FSN-DVV/SB 18x1.5	30	0.24			209.757	226.538	200
65	FSN-DVV/SB 18x2.5	50	0.24			327.043	353.207	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP ĐIỀU KHIỂN CHẠM CHÁY CÓ LƯỚI CHỐNG NHIỆU, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, VỎ NGOÀI FR-PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-7/IEC 60227-7;
 TCVN 6613-1-2/ IEC 60332-1-2; TCVN 6613-3-24/ IEC 60332-3-4
 Quy cách sản phẩm: Cu/Fr-PVC/PVC/SB/Fr-PVC
 Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
66	FSN-DVV/SB 19x0.5	20	0.18			98.994	106.913	200
67	FSN-DVV/SB 19x0.75	30	0.18			133.430	144.105	200
68	FSN-DVV/SB 19x1.0	30	0.20			159.853	172.642	200
69	FSN-DVV/SB 19x1.5	30	0.24			219.106	236.635	200
70	FSN-DVV/SB 19x2.5	50	0.24			343.662	371.155	200
71	FSN-DVV/SB 20x0.5	20	0.18			104.763	113.144	200
72	FSN-DVV/SB 20x0.75	30	0.18			140.153	151.365	200
73	FSN-DVV/SB 20x1.0	30	0.20			169.621	183.190	200
74	FSN-DVV/SB 20x1.5	30	0.24			232.339	250.926	200
75	FSN-DVV/SB 20x2.5	50	0.24			361.963	390.920	200
76	FSN-DVV/SB 22x0.5	20	0.18			113.880	122.991	200
77	FSN-DVV/SB 22x0.75	30	0.18			153.520	165.801	200
78	FSN-DVV/SB 22x1.0	30	0.20			185.001	199.801	200
79	FSN-DVV/SB 22x1.5	30	0.24			255.029	275.431	200
80	FSN-DVV/SB 22x2.5	50	0.24			398.642	430.533	200
81	FSN-DVV/SB 24x0.5	20	0.18			122.515	132.316	200
82	FSN-DVV/SB 24x0.75	30	0.18			166.274	179.576	200
83	FSN-DVV/SB 24x1.0	30	0.20			200.858	216.926	200
84	FSN-DVV/SB 24x1.5	30	0.24			275.632	297.683	200
85	FSN-DVV/SB 24x2.5	50	0.24			433.238	467.897	200
86	FSN-DVV/SB 26x0.5	20	0.18			129.456	139.812	200
87	FSN-DVV/SB 26x0.75	30	0.18			176.429	190.543	200
88	FSN-DVV/SB 26x1.0	30	0.20			213.636	230.727	200
89	FSN-DVV/SB 26x1.5	30	0.24			293.776	317.279	200
90	FSN-DVV/SB 26x2.5	50	0.24			463.094	500.141	200
91	FSN-DVV/SB 28x0.5	20	0.18			140.361	151.590	200
92	FSN-DVV/SB 28x0.75	30	0.18			189.660	204.833	200
93	FSN-DVV/SB 28x1.0	30	0.20			231.439	249.954	200
94	FSN-DVV/SB 28x1.5	30	0.24			317.153	342.525	200
95	FSN-DVV/SB 28x2.5	50	0.24			499.034	538.957	200
96	FSN-DVV/SB 30x0.5	20	0.18			148.169	160.022	200
97	FSN-DVV/SB 30x0.75	30	0.18			200.761	216.822	200
98	FSN-DVV/SB 30x1.0	30	0.20			243.780	263.282	200
99	FSN-DVV/SB 30x1.5	30	0.24			336.464	363.381	200
100	FSN-DVV/SB 30x2.5	50	0.24			530.273	572.695	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM CÁP NHÔM



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP NHÔM TRẦN

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
Quy cách sản phẩm: AI (bện tròn cấp 2)

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/kg	VNĐ/kg	
1	A 16	7	1.70			201.319	221.451	12,000
2	A 25	7	2.13			197.554	217.309	8,000
3	A 35	7	2.51			192.556	211.811	6,000
4	A 50	7	3.00			191.082	210.190	6,000
5	A 70	7	3.55			190.351	209.386	8,000
6	A 95	7	4.10			189.900	208.890	6,000
7	A 120	19	2.80			190.510	209.561	6,000
8	A 150	19	3.15			190.336	209.370	4,000
9	A 185	37	2.51			190.852	209.937	3,000
10	A 240	37	2.87			189.916	208.907	2,000
11	A 300	37	3.15			190.033	209.036	2,000
12	A 400	37	3.66			189.994	208.994	1,000

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP NHÔM TRẦN LỖ THÉP ACSR (AC/As KHÔNG MỠ)

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
 Quy cách: Fe/Al

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/kg	VNĐ/kg	
1	ACSR 10/1.8	1	1.50	6	1.50	154.179	169.597	14,000
2	ACSR 16/2.7	1	1.85	6	1.85	150.546	165.601	9,400
3	ACSR 25/4.2	1	2.30	6	2.30	148.189	163.008	6,100
4	ACSR 35/6.2	1	2.80	6	2.80	142.764	157.040	4,100
5	ACSR 50/8.0	1	3.20	6	3.20	142.084	156.293	3,100
6	ACSR 70/11	1	3.80	6	3.80	141.766	155.943	2,200
7	ACSR 70/72	19	2.20	18	2.20	84.916	93.408	2,400
8	ACSR 95/16	1	4.50	6	4.50	141.614	155.775	1,600
9	ACSR 95/141	37	2.20	24	2.20	78.476	86.323	1,100
10	ACSR 120/19	7	1.85	26	2.40	144.928	159.420	3,000
11	ACSR 120/27	7	2.20	30	2.20	132.674	145.941	3,500
12	ACSR 150/19	7	1.85	24	2.80	151.334	166.467	3,000
13	ACSR 150/24	7	2.10	26	2.70	143.671	158.038	2,800
14	ACSR 150/34	7	2.50	30	2.50	131.302	144.432	2,700
15	ACSR 185/24	7	2.10	24	3.15	149.899	164.889	2,800
16	ACSR 185/29	7	2.30	26	2.98	143.487	157.836	2,300
17	ACSR 185/43	7	2.80	30	2.80	134.023	147.425	2,100
18	ACSR 185/128	37	2.10	54	2.10	95.274	104.801	1,000
19	ACSR 240/32	7	2.40	24	3.60	149.399	164.339	1,800
20	ACSR 240/39	7	2.65	26	3.40	142.581	156.839	1,500
21	ACSR 240/56	7	3.20	30	3.20	132.899	146.188	1,600
22	ACSR 300/39	7	2.65	24	4.00	149.425	164.367	1,700
23	ACSR 300/48	7	2.95	26	3.80	148.789	163.668	1,700
24	ACSR 300/66	19	2.10	30	3.50	133.688	147.057	1,200
25	ACSR 300/67	7	3.50	30	3.50	132.686	145.955	1,200
26	ACSR 300/204	37	2.65	54	2.65	94.742	104.216	1,100
27	ACSR 330/30	7	2.30	48	2.98	164.489	180.938	1,600
28	ACSR 330/43	7	2.80	54	2.80	153.786	169.164	1,100
29	ACSR 400/18	7	1.85	42	3.40	174.922	192.415	1,800
30	ACSR 400/51	7	3.05	54	3.05	150.973	166.070	1,600
31	ACSR 400/64	7	3.40	26	4.37	144.713	159.184	1,500
32	ACSR 400/93	19	2.50	30	4.15	133.193	146.513	1,600

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỖ)
(TH1: CHỈ BÔI MỖ LỖI THÉP)

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
 Quy cách: Fe/Al

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/kg	VNĐ/kg	
1	ACSR 10/1.8 - TH1	1	1.50	6	1.50	155.580	171.138	14,000
2	ACSR 16/2.7 - TH1	1	1.85	6	1.85	151.495	166.645	9,400
3	ACSR 25/4.2 - TH1	1	2.30	6	2.30	148.835	163.718	6,100
4	ACSR 35/6.2 - TH1	1	2.80	6	2.80	143.231	157.554	4,100
5	ACSR 50/8.0 - TH1	1	3.20	6	3.20	142.461	156.707	3,100
6	ACSR 70/11 - TH1	1	3.80	6	3.80	142.090	156.299	2,200
7	ACSR 70/72 - TH1	19	2.20	18	2.20	87.841	96.625	2,400
8	ACSR 95/16 - TH1	1	4.50	6	4.50	141.909	156.100	1,600
9	ACSR 95/141 - TH1	37	2.20	24	2.20	82.112	90.323	1,100
10	ACSR 120/19 - TH1	7	1.85	26	2.40	145.548	160.103	3,000
11	ACSR 120/27 - TH1	7	2.20	30	2.20	136.108	149.719	3,500
12	ACSR 150/19 - TH1	7	1.85	24	2.80	151.798	166.978	3,000
13	ACSR 150/24 - TH1	7	2.10	26	2.70	144.210	158.631	2,800
14	ACSR 150/34 - TH1	7	2.50	30	2.50	134.624	148.087	2,700
15	ACSR 185/24 - TH1	7	2.10	24	3.15	150.293	165.322	2,800
16	ACSR 185/29 - TH1	7	2.30	26	2.98	143.964	158.360	2,300
17	ACSR 185/43 - TH1	7	2.80	30	2.80	134.703	148.173	2,100
18	ACSR 185/128 - TH1	37	2.10	54	2.10	97.211	106.932	1,000
19	ACSR 240/32 - TH1	7	2.40	24	3.60	149.707	164.678	1,800
20	ACSR 240/39 - TH1	7	2.65	26	3.40	143.010	157.311	1,500
21	ACSR 240/56 - TH1	7	3.20	30	3.20	133.514	146.866	1,600
22	ACSR 300/39 - TH1	7	2.65	24	4.00	149.684	164.653	1,700
23	ACSR 300/48 - TH1	7	2.95	26	3.80	149.512	164.463	1,700
24	ACSR 300/66 - TH1	19	2.10	30	3.50	134.268	147.695	1,200
25	ACSR 300/67 - TH1	7	3.50	30	3.50	133.240	146.564	1,200
26	ACSR 300/204 - TH1	37	2.65	54	2.65	96.619	106.281	1,100
27	ACSR 330/30 - TH1	7	2.30	48	2.98	164.859	181.345	1,600
28	ACSR 330/43 - TH1	7	2.80	54	2.80	154.228	169.651	1,100
29	ACSR 400/18 - TH1	7	1.85	42	3.40	175.165	192.681	1,800
30	ACSR 400/51 - TH1	7	3.05	54	3.05	151.396	166.536	1,600
31	ACSR 400/64 - TH1	7	3.40	26	4.37	145.046	159.551	1,500
32	ACSR 400/93 - TH1	19	2.50	30	4.15	136.581	150.239	1,600

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỖ)
(TH2: BÔI MỖ TOÀN BỘ, TRỪ LỚP NGOÀI CÙNG)

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
 Quy cách: Fe/Al

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/kg	VNĐ/kg	
1	ACSR 10/1.8 - TH2	1	1.50	6	1.50	155.988	171.587	14,000
2	ACSR 16/2.7 - TH2	1	1.85	6	1.85	151.811	166.992	9,400
3	ACSR 25/4.2 - TH2	1	2.30	6	2.30	149.086	163.994	6,100
4	ACSR 35/6.2 - TH2	1	2.80	6	2.80	143.435	157.779	4,100
5	ACSR 50/8.0 - TH2	1	3.20	6	3.20	142.647	156.911	3,100
6	ACSR 70/11 - TH2	1	3.80	6	3.80	142.259	156.485	2,200
7	ACSR 70/72 - TH2	19	2.20	18	2.20	88.107	96.918	2,400
8	ACSR 95/16 - TH2	1	4.50	6	4.50	142.067	156.274	1,600
9	ACSR 95/141 - TH2	37	2.20	24	2.20	81.794	89.973	1,100
10	ACSR 120/19 - TH2	7	1.85	26	2.40	145.778	160.356	3,000
11	ACSR 120/27 - TH2	7	2.20	30	2.20	136.702	150.372	3,500
12	ACSR 150/19 - TH2	7	1.85	24	2.80	151.777	166.955	3,000
13	ACSR 150/24 - TH2	7	2.10	26	2.70	144.426	158.869	2,800
14	ACSR 150/34 - TH2	7	2.50	30	2.50	135.152	148.668	2,700
15	ACSR 185/24 - TH2	7	2.10	24	3.15	150.294	165.323	2,800
16	ACSR 185/29 - TH2	7	2.30	26	2.98	144.149	158.564	2,300
17	ACSR 185/43 - TH2	7	2.80	30	2.80	135.156	148.672	2,100
18	ACSR 185/128 - TH2	37	2.10	54	2.10	97.652	107.417	1,000
19	ACSR 240/32 - TH2	7	2.40	24	3.60	149.700	164.670	1,800
20	ACSR 240/39 - TH2	7	2.65	26	3.40	143.185	157.504	1,500
21	ACSR 240/56 - TH2	7	3.20	30	3.20	133.923	147.316	1,600
22	ACSR 300/39 - TH2	7	2.65	24	4.00	149.666	164.633	1,700
23	ACSR 300/48 - TH2	7	2.95	26	3.80	149.664	164.630	1,700
24	ACSR 300/66 - TH2	19	2.10	30	3.50	134.618	148.080	1,200
25	ACSR 300/67 - TH2	7	3.50	30	3.50	133.613	146.974	1,200
26	ACSR 300/204 - TH2	37	2.65	54	2.65	96.906	106.597	1,100
27	ACSR 330/30 - TH2	7	2.30	48	2.98	164.459	180.905	1,600
28	ACSR 330/43 - TH2	7	2.80	54	2.80	154.213	169.635	1,100
29	ACSR 400/18 - TH2	7	1.85	42	3.40	174.312	191.743	1,800
30	ACSR 400/51 - TH2	7	3.05	54	3.05	151.376	166.514	1,600
31	ACSR 400/64 - TH2	7	3.40	26	4.37	145.188	159.707	1,500
32	ACSR 400/93 - TH2	19	2.50	30	4.15	136.889	150.578	1,600

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỖ)
(TH3: BÔI MỖ TOÀN BỘ, KỂ CẢ LỚP NGOÀI CÙNG)

 Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
 Quy cách: Fe/Al

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/kg	VNĐ/kg	
1	ACSR 10/1.8 - TH3	1	1.50	6	1.50	155.799	171.379	14,000
2	ACSR 16/2.7 - TH3	1	1.85	6	1.85	151.837	167.021	9,400
3	ACSR 25/4.2 - TH3	1	2.30	6	2.30	149.253	164.178	6,100
4	ACSR 35/6.2 - TH3	1	2.80	6	2.80	143.690	158.059	4,100
5	ACSR 50/8.0 - TH3	1	3.20	6	3.20	142.947	157.242	3,100
6	ACSR 70/11 - TH3	1	3.80	6	3.80	142.604	156.865	2,200
7	ACSR 70/72 - TH3	19	2.20	18	2.20	89.579	98.537	2,400
8	ACSR 95/16 - TH3	1	4.50	6	4.50	142.443	156.687	1,600
9	ACSR 95/141 - TH3	37	2.20	24	2.20	90.915	100.006	1,100
10	ACSR 120/19 - TH3	7	1.85	26	2.40	146.028	160.630	3,000
11	ACSR 120/27 - TH3	7	2.20	30	2.20	137.274	151.002	3,500
12	ACSR 150/19 - TH3	7	1.85	24	2.80	151.808	166.989	3,000
13	ACSR 150/24 - TH3	7	2.10	26	2.70	144.736	159.210	2,800
14	ACSR 150/34 - TH3	7	2.50	30	2.50	135.866	149.452	2,700
15	ACSR 185/24 - TH3	7	2.10	24	3.15	150.354	165.389	2,800
16	ACSR 185/29 - TH3	7	2.30	26	2.98	144.470	158.917	2,300
17	ACSR 185/43 - TH3	7	2.80	30	2.80	135.923	149.515	2,100
18	ACSR 185/128 - TH3	37	2.10	54	2.10	99.302	109.233	1,000
19	ACSR 240/32 - TH3	7	2.40	24	3.60	149.742	164.717	1,800
20	ACSR 240/39 - TH3	7	2.65	26	3.40	143.559	157.915	1,500
21	ACSR 240/56 - TH3	7	3.20	30	3.20	134.789	148.268	1,600
22	ACSR 300/39 - TH3	7	2.65	24	4.00	149.686	164.654	1,700
23	ACSR 300/48 - TH3	7	2.95	26	3.80	150.041	165.045	1,700
24	ACSR 300/66 - TH3	19	2.10	30	3.50	135.485	149.033	1,200
25	ACSR 300/67 - TH3	7	3.50	30	3.50	134.504	147.955	1,200
26	ACSR 300/204 - TH3	37	2.65	54	2.65	98.761	108.637	1,100
27	ACSR 330/30 - TH3	7	2.30	48	2.98	163.997	180.397	1,600
28	ACSR 330/43 - TH3	7	2.80	54	2.80	154.253	169.679	1,100
29	ACSR 400/18 - TH3	7	1.85	42	3.40	173.204	190.524	1,800
30	ACSR 400/51 - TH3	7	3.05	54	3.05	151.405	166.545	1,600
31	ACSR 400/64 - TH3	7	3.40	26	4.37	145.596	160.156	1,500
32	ACSR 400/93 - TH3	19	2.50	30	4.15	137.813	151.595	1,600

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP ACSR (AC/AsKP CÓ MỖ)
(TH4: BÔI MỖ TOÀN BỘ, TRỪ BỀ MẶT SỢI LỚP NGOÀI CÙNG)

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5064:1994/SĐ1:1995
 Quy cách: Fe/Al

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/kg	VNĐ/kg	
1	ACSR 10/1.8 - TH4	1	1.50	6	1.50	156.007	171.607	14,000
2	ACSR 16/2.7 - TH4	1	1.85	6	1.85	151.830	167.014	9,400
3	ACSR 25/4.2 - TH4	1	2.30	6	2.30	149.105	164.016	6,100
4	ACSR 35/6.2 - TH4	1	2.80	6	2.80	143.455	157.800	4,100
5	ACSR 50/8.0 - TH4	1	3.20	6	3.20	142.666	156.933	3,100
6	ACSR 70/11 - TH4	1	3.80	6	3.80	142.279	156.507	2,200
7	ACSR 70/72 - TH4	19	2.20	18	2.20	87.882	96.670	2,400
8	ACSR 95/16 - TH4	1	4.50	6	4.50	142.087	156.296	1,600
9	ACSR 95/141 - TH4	37	2.20	24	2.20	81.791	89.971	1,100
10	ACSR 120/19 - TH4	7	1.85	26	2.40	145.745	160.320	3,000
11	ACSR 120/27 - TH4	7	2.20	30	2.20	136.620	150.282	3,500
12	ACSR 150/19 - TH4	7	1.85	24	2.80	151.779	166.957	3,000
13	ACSR 150/24 - TH4	7	2.10	26	2.70	144.415	158.857	2,800
14	ACSR 150/34 - TH4	7	2.50	30	2.50	135.126	148.638	2,700
15	ACSR 185/24 - TH4	7	2.10	24	3.15	150.294	165.323	2,800
16	ACSR 185/29 - TH4	7	2.30	26	2.98	144.149	158.564	2,300
17	ACSR 185/43 - TH4	7	2.80	30	2.80	135.170	148.688	2,100
18	ACSR 185/128 - TH4	37	2.10	54	2.10	97.689	107.457	1,000
19	ACSR 240/32 - TH4	7	2.40	24	3.60	149.699	164.669	1,800
20	ACSR 240/39 - TH4	7	2.65	26	3.40	143.205	157.525	1,500
21	ACSR 240/56 - TH4	7	3.20	30	3.20	133.977	147.375	1,600
22	ACSR 300/39 - TH4	7	2.65	24	4.00	149.663	164.630	1,700
23	ACSR 300/48 - TH4	7	2.95	26	3.80	149.691	164.661	1,700
24	ACSR 300/66 - TH4	19	2.10	30	3.50	134.689	148.158	1,200
25	ACSR 300/67 - TH4	7	3.50	30	3.50	133.686	147.054	1,200
26	ACSR 300/204 - TH4	37	2.65	54	2.65	97.048	106.752	1,100
27	ACSR 330/30 - TH4	7	2.30	48	2.98	164.424	180.866	1,600
28	ACSR 330/43 - TH4	7	2.80	54	2.80	154.212	169.633	1,100
29	ACSR 400/18 - TH4	7	1.85	42	3.40	174.215	191.637	1,800
30	ACSR 400/51 - TH4	7	3.05	54	3.05	151.373	166.510	1,600
31	ACSR 400/64 - TH4	7	3.40	26	4.37	145.227	159.750	1,500
32	ACSR 400/93 - TH4	19	2.50	30	4.15	136.992	150.691	1,600

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC


BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1

Quy cách: AI/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	AV 1x16 (V-75)	7	compact			10.843	11.710	500
2	AV 1x25 (V-75)	7	compact			16.269	17.570	500
3	AV 1x35 (V-75)	7	compact			21.530	23.253	4,000
4	AV 1x50 (V-75)	7	compact			29.560	31.924	3,000
5	AV 1x70 (V-75)	19	compact			41.539	44.862	2,000
6	AV 1x95 (V-75)	19	compact			56.990	61.549	1,500
7	AV 1x120 (V-75)	19	compact			70.620	76.270	1,000
8	AV 1x150 (V-75)	19	compact			87.508	94.509	1,000
9	AV 1x185 (V-75)	37	compact			108.342	117.009	500
10	AV 1x240 (V-75)	37	compact			140.008	151.209	500
11	AV 1x300 (V-75)	37	compact			173.948	187.864	500
12	AV 1x400 (V-75)	61	compact			230.304	248.728	250
13	AV 1x500 (V-75)	61	compact			283.449	306.124	250
14	AV 1x630 (V-75)	61	compact			355.621	384.071	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NHÔM 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	AXV 16	7	compact			13.449	14.525	500
2	AXV 25	7	compact			19.450	21.006	3,000
3	AXV 35	7	compact			25.411	27.444	3,000
4	AXV 50	7	compact			32.722	35.340	3,000
5	AXV 70	19	compact			45.033	48.636	2,000
6	AXV 95	19	compact			60.413	65.247	2,000
7	AXV 120	19	compact			75.207	81.223	1,000
8	AXV 150	19	compact			93.331	100.797	1,000
9	AXV 185	37	compact			114.460	123.617	1,000
10	AXV 240	37	compact			147.608	159.417	1,000
11	AXV 300	37	compact			183.818	198.523	1,000
12	AXV 400	61	compact			240.481	259.720	1,000
13	AXV 500	61	compact			295.754	319.414	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi “Compact”

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NHÔM 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	AXV 4x16	7	compact			54.652	59.025	2,000
2	AXV 4x25	7	compact			78.930	85.245	2,000
3	AXV 4x35	7	compact			103.672	111.966	1,000
4	AXV 4x50	7	compact			135.949	146.825	1,000
5	AXV 4x70	19	compact			189.545	204.709	1,000
6	AXV 4x95	19	compact			253.143	273.395	500
7	AXV 4x120	19	compact			311.124	336.014	500
8	AXV 4x150	19	compact			383.852	414.560	500
9	AXV 4x185	37	compact			472.294	510.077	500
10	AXV 4x240	37	compact			606.946	655.501	250
11	AXV 4x300	37	compact			756.053	816.537	250
12	AXV 4x400	61	compact			1.003.615	1.083.905	250
13	AXV 4x500	61	compact			1.233.658	1.332.350	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi “Compact”

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP NHÔM NGẦM 1 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC
Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: AI/XLPE/PVC/DATA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	ADATA 1x35	7	Compact			46.524	50.246	2,000
2	ADATA 1x50	7	Compact			55.776	60.238	2,000
3	ADATA 1x70	19	Compact			71.470	77.187	2,000
4	ADATA 1x95	19	Compact			89.709	96.886	1,000
5	ADATA 1x120	19	Compact			107.036	115.599	1,000
6	ADATA 1x150	19	Compact			127.513	137.714	1,000
7	ADATA 1x185	37	Compact			151.147	163.239	1,000
8	ADATA 1x240	37	Compact			188.982	204.101	1,000
9	ADATA 1x300	37	Compact			229.809	248.194	1,000
10	ADATA 1x400	61	Compact			294.265	317.806	1,000
11	ADATA 1x500	61	Compact			354.664	383.037	1,000

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NGẮM NHÔM 4 LỖI (1 LỖI TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1

Quy cách: AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	ADSTA 3x25+1x16	7	compact	7	compact	87.589	94.596	1,000
2	ADSTA 3x35+1x16	7	compact	7	compact	106.152	114.644	1,000
3	ADSTA 3x35+1x25	7	compact	7	compact	114.428	123.582	1,000
4	ADSTA 3x50+1x25	7	compact	7	compact	138.985	150.104	1,000
5	ADSTA 3x50+1x35	7	compact	7	compact	148.281	160.143	1,000
6	ADSTA 3x70+1x35	19	compact	7	compact	205.282	221.704	1,000
7	ADSTA 3x70+1x50	19	compact	7	compact	214.320	231.466	1,000
8	ADSTA 3x95+1x50	19	compact	7	compact	265.607	286.855	1,000
9	ADSTA 3x95+1x70	19	compact	19	compact	280.031	302.434	1,000
10	ADSTA 3x120+1x70	19	compact	19	compact	332.006	358.566	500
11	ADSTA 3x120+1x95	19	compact	19	compact	350.282	378.304	500
12	ADSTA 3x150+1x70	19	compact	19	compact	394.060	425.585	500
13	ADSTA 3x150+1x95	19	compact	19	compact	411.183	444.078	500
14	ADSTA 3x150+1x120	19	compact	19	compact	428.094	462.342	500
15	ADSTA 3x185+1x95	37	compact	19	compact	480.423	518.856	500
16	ADSTA 3x185+1x120	37	compact	19	compact	502.980	543.218	500
17	ADSTA 3x185+1x150	37	compact	19	compact	521.731	563.469	250
18	ADSTA 3x240+1x120	37	compact	19	compact	607.648	656.260	250
19	ADSTA 3x240+1x150	37	compact	19	compact	629.098	679.426	250
20	ADSTA 3x240+1x185	37	compact	37	compact	651.569	703.695	250
21	ADSTA 3x300+1x150	37	compact	19	compact	752.767	812.988	250
22	ADSTA 3x300+1x185	37	compact	37	compact	775.837	837.904	250
23	ADSTA 3x300+1x240	37	compact	37	compact	813.140	878.192	250
24	ADSTA 3x400+1x240	61	compact	37	compact	998.891	1.078.802	250
25	ADSTA 3x400+1x300	61	compact	37	compact	1.081.004	1.167.485	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
CÁP NGẮM NHÔM 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE, GIÁP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 5935-1/ IEC 60502-1
Quy cách: AI/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	ADSTA 4x16	7	compact			68.193	73.649	1,000
2	ADSTA 4x25	7	compact			94.451	102.007	1,000
3	ADSTA 4x35	7	compact			121.373	131.083	1,000
4	ADSTA 4x50	7	compact			157.078	169.644	500
5	ADSTA 4x70	19	compact			227.802	246.027	500
6	ADSTA 4x95	19	compact			297.018	320.779	500
7	ADSTA 4x120	19	compact			368.302	397.766	500
8	ADSTA 4x150	19	compact			448.192	484.047	250
9	ADSTA 4x185	37	compact			544.296	587.839	250
10	ADSTA 4x240	37	compact			688.218	743.276	250
11	ADSTA 4x300	37	compact			852.438	920.633	250

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP NHÔM BÊN ÉP VẶN XOẮN 2; 3; 4 LỖI, CÁCH ĐIỆN XLPE

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6447:1998

Quy cách: AI/XLPE

Điện áp sử dụng: 0.6/1(1.2)kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	ABC 2x16	7	Compact			23.294	25.158	2,000
2	ABC 2x25	7	Compact			33.188	35.843	2,000
3	ABC 2x35	7	Compact			43.798	47.301	1,500
4	ABC 2x50	7	Compact			58.371	63.041	1,000
5	ABC 2x70	19	Compact			81.433	87.948	800
6	ABC 2x95	19	Compact			111.376	120.286	600
7	ABC 2x120	19	Compact			138.198	149.254	600
8	ABC 2x150	19	Compact			169.608	183.177	500
9	ABC 3x16	7	Compact			34.363	37.112	2,000
10	ABC 3x25	7	Compact			49.219	53.156	2,000
11	ABC 3x35	7	Compact			64.923	70.117	1,500
12	ABC 3x50	7	Compact			86.598	93.526	1,000
13	ABC 3x70	19	Compact			121.049	130.733	800
14	ABC 3x95	19	Compact			165.700	178.956	600
15	ABC 3x120	19	Compact			206.442	222.957	600
16	ABC 3x150	19	Compact			253.433	273.708	500
17	ABC 4x16	7	Compact			45.309	48.934	2,000
18	ABC 4x25	7	Compact			65.447	70.682	2,000
19	ABC 4x35	7	Compact			86.698	93.634	1,500
20	ABC 4x50	7	Compact			115.141	124.352	1,000
21	ABC 4x70	19	Compact			161.058	173.943	800
22	ABC 4x95	19	Compact			220.543	238.187	600
23	ABC 4x120	19	Compact			275.297	297.321	600
24	ABC 4x150	19	Compact			337.990	365.029	500

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cáp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY DÂN DỤNG



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

DÂY ĐƠN MỀM

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-3/ IEC 60227-3
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V và 450/750V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
CÁP ĐIỆN ÁP 300/500V								
1	VCSF 1x0.5	20	0.177			3.260	3.521	200
2	VCSF 1x0.75	30	0.177			4.728	5.107	200
3	VCSF 1x1.0	30	0.20			5.884	6.355	200
CÁP ĐIỆN ÁP 450/750V								
4	VCSF 1x1.5	30	0.24			8.406	9.079	100
5	VCSF 1x2.5	50	0.24			13.766	14.868	100
6	VCSF 1x4.0	52	0.30			21.987	23.746	100
7	VCSF 1x6.0	80	0.30			33.650	36.342	100
8	VCSF 1x10.0	140	0.30			59.408	64.161	100

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Đề biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

CÁP ĐỒNG ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC

Tiêu chuẩn áp dụng: AS/NZS 5000.1
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 0.6/1kV

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	CV 1x1.5 (V-75)	7	0.52			8.982	9.700	100
2	CV 1x2.5 (V-75)	7	0.67			14.583	15.750	100
3	CV 1x4.0 (V-75)	7	0.86			23.834	25.741	100
4	CV 1x6.0 (V-75)	7	1.04			34.743	37.523	100
5	CV 1x10 (V-75)	7	compact			56.392	60.903	100

DÂY ĐIỆN ĐƠN CỨNG

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-3/ IEC 60227-3
Quy cách: Cu/PVC
Điện áp sử dụng: 450/750V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	VCSH 1x1.5	1	1.38			8.774	9.475	200
2	VCSH 1x2.5	1	1.75			13.996	15.116	200
3	VCSH 1x4.0	1	2.25			22.841	24.669	200
4	VCSH 1x6.0	1	2.77			34.327	37.074	100

DÂY ĐIỆN ĐÔI MỀM DẸT (DÂY ĐIỆN OVAN)

Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5/ IEC 60227-5
Quy cách: Cu/PVC/PVC
Điện áp sử dụng: 300/500V

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	VCTFK 2x0.75	30	0.177			10.422	11.256	100 & 200
2	VCTFK 2x1.0	30	0.20			12.943	13.978	100 & 200
3	VCTFK 2x1.5	30	0.24			18.037	19.480	100 & 200
4	VCTFK 2x2.5	50	0.24			29.395	31.746	100 & 200
5	VCTFK 2x4.0	52	0.30			46.742	50.481	100 & 200
6	VCTFK 2x6.0	80	0.30			70.684	76.339	100 & 200

Ghi chú: Các sản phẩm có tiết diện $\geq 10\text{mm}^2$, ruột dẫn bên ép chặt cấp 2 nên đường kính sợi danh nghĩa ghi "Compact"

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Hải

Bảng giá sản phẩm Dây dân dụng

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN
DÂY ĐIỆN TRÒN MỀM 2; 3; 4; 5 LỖI

 Tiêu chuẩn áp dụng: **TCVN 6610-5/ IEC 60227-5**

 Quy cách: **Cu/PVC/PVC**

 Điện áp sử dụng: **300/500V**

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	VCTF 2x0.75	30	0.177			11.340	12.247	200
2	VCTF 2x1.0	30	0.20			13.938	15.053	200
3	VCTF 2x1.5	30	0.24			19.390	20.941	200
4	VCTF 2x2.5	50	0.24			31.391	33.902	200
5	VCTF 2x4.0	52	0.30			49.505	53.466	200
6	VCTF 2x6.0	80	0.30			74.312	80.257	200
7	VCTF 3x0.75	30	0.177			15.978	17.256	200
8	VCTF 3x1.0	30	0.20			19.935	21.530	200
9	VCTF 3x1.5	30	0.24			27.869	30.098	200
10	VCTF 3x2.5	50	0.24			45.679	49.334	200
11	VCTF 3x4.0	52	0.30			71.422	77.136	200
12	VCTF 3x6.0	80	0.30			108.530	117.212	200
13	VCTF 4x0.75	30	0.177			20.754	22.414	200
14	VCTF 4x1.0	30	0.20			26.030	28.113	200
15	VCTF 4x1.5	30	0.24			36.654	39.586	200
16	VCTF 4x2.5	50	0.24			59.779	64.561	200
17	VCTF 4x4.0	52	0.30			94.092	101.619	200
18	VCTF 4x6.0	80	0.30			142.881	154.312	200
19	VCTF 5x0.75	30	0.177			26.798	28.941	200
20	VCTF 5x1.0	30	0.20			33.236	35.895	200
21	VCTF 5x1.5	30	0.24			47.149	50.921	200
22	VCTF 5x2.5	50	0.24			76.389	82.500	200
23	VCTF 5x4.0	52	0.30			120.145	129.756	200
24	VCTF 5x6.0	80	0.30			181.727	196.265	200

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026

Phạm Mạnh Hải



BẢNG GIÁ SẢN PHẨM DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADI-SUN

DÂY ĐIỆN XÚP DÍNH

Tiêu chuẩn áp dụng: **AS/NZS 5000.1**

Quy cách: **Cu/PVC/PVC**

Điện áp sử dụng: **0.6/1(1.2)kV**

TT	Tên sản phẩm	Kết cấu ruột dẫn				Đơn giá		Chiều dài đóng gói (m)
		Dây pha		Trung tính		Chưa VAT	Có VAT	
		Số sợi	ĐK danh nghĩa	Số sợi	ĐK danh nghĩa	VNĐ/m	VNĐ/m	
1	VCmD 2x0.5 (V-75)	20	0.177			6.574	7.100	100
2	VCmD 2x0.75 (V-75)	30	0.177			9.529	10.292	100
3	VCmD 2x1.0 (V-75)	30	0.20			12.001	12.961	100
4	VCmD 2x1.5 (V-75)	30	0.24			16.984	18.343	100
5	VCmD 2x2.5 (V-75)	50	0.24			27.639	29.850	100

CADI-SUN cam kết

- Sản phẩm được quản lý theo Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001
- Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng sẽ không xuất ra thị trường
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời theo đúng yêu cầu của Khách hàng
- Khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và tiêu chuẩn yêu cầu riêng
- Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng truy cập website: www.cadisun.com.vn

CADI-SUN, ngày 01 tháng 07 năm 2026



Phạm Mạnh Hải

CADI-SUN



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH
THƯƠNG ĐÌNH ELECTRICAL WIRES AND CABLES ., JSC

Địa chỉ: Ngõ 320 đường Khương Đình, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: +84 243 858 8565 **Fax:** +84 243 858 8566 **Hotline:** +84 79 889 8899

Email: info@cadisun.com.vn

Website: www.cadisun.com.vn